

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2015

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Nguyễn Thị Hằng
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Hòa Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG - 2018

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN MAY
XUẤT KHẨU VIỆT THÁI**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Nguyễn Thị Hằng
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Hòa Thị Thanh Hương**

HẢI PHÒNG - 2018

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Thị Hằng

Mã SV:1412401085

Lớp: QT1801K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại
Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA ..	2
1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp nhỏ và vừa.....	2
1.1.1 Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế doanh nghiệp.....	2
1.1.2 Yêu cầu lập và trình bày của báo cáo tài chính.....	3
1.1.3 Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính	3
1.1.4 Hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 sửa đổi theo TT138/2011 của Bộ Tài chính.	5
1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Quyết định 48/2006/BTC sửa đổi theo Thông tư 138/2011/BTC	6
1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp nhỏ và vừa theo QĐ 48/2006/BTC sửa đổi theo TT 138/2011/BTC.	6
1.2.2 <i>Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập bảng cân đối kế toán theo Quyết định 48/2006/BTC sửa đổi theo Thông tư 138/2011/BTC.....</i>	11
1.3. Những điểm mới về bảng cân đối kế toán TT 133/2016/TT-BTC so với QĐ 48/2006/BTC sửa đổi theo TT 138/2011/BTC	16
1.4. Phân tích bảng cân đối kế toán	17
1.4.1. Sự cần thiết phải phân tích bảng cân đối kế toán.....	17
1.4.2. Các phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán.....	17
1.4.3. Nội dung phân tích bảng cân đối kế toán.....	18
CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU VIỆT THÁI	24
2.1 Tổng quan về Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái	24
2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái.....	24
2.1.2. Đặc điểm của Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái	25
2.1.3 Những thuận lợi và khó khăn và những thành tích đạt được của Công ty	

Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái.....	25
2.1.4 Mục tiêu và những định hướng phát triển trong thời gian tới.	27
2.1.5 Đặc điểm của tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái.	27
2.1.6 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái.	28
2.1.6.1 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái	28
2.2 Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái	32
2.3 Thực trạng phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái.....	62
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU VIỆT THÁI	63
3.1 Một số định hướng phát triển của Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái	63
3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái.....	63
3.2.1 Ưu điểm.....	63
3.2.2 Hạn chế.....	64
3.3 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái.	65
3.3.1 Ý kiến thứ nhất: Tăng cường và nâng cao trình độ cán bộ kế toán.....	65
3.3.2 Ý kiến thứ 2: Từng bước hoàn thiện nội dung phân tích tình hình tài chính.	66
3.3.3 Ý kiến thứ 3:Công ty nên tăng cường công tác thu hồi nợ đọng.....	73
3.3.4 Ý kiến thứ 4: Công ty nên ứng dụng phần mềm kế toán.....	74
KẾT LUẬN	79

LỜI MỞ ĐẦU

Bảng cân đối kế toán là một trong bốn báo cáo bắt buộc trong hệ thống Báo cáo tài chính của doanh nghiệp do bộ tài chính quy định. Bảng cân đối kế toán nói riêng và BCTC nói chung được nhiều đối tượng quan tâm. Trên cơ sở số liệu của nó, các nhà đầu tư, nhà quản lý tiến hành phân tích, đánh giá thực trạng tài chính để biết được sự biến động của tài sản, nguồn vốn, công nợ của doanh nghiệp trong kì kế toán, từ đó có biện pháp chỉ đạo hoạt động kinh doanh thích hợp. Chính vì vậy, công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán nói riêng và BCTC nói chung là hết sức cần thiết. Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này, trong quá trình thực tập tại Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái em đã lựa chọn đề tài làm đề tài khóa luận tốt nghiệp của mình là: “Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái”.

Ngoài phần mở đầu và kết luận khóa luận được chia làm 3 chương như sau: Chương 1: Lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp nhỏ và vừa

Chương 2: Thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái.

Bài khóa luận của em hoàn thành được là nhờ sự giúp đỡ, tạo điều kiện của Ban lãnh đạo cùng các cô, các chú, các anh chị trong công ty, đặc biệt là do sự hướng dẫn, chỉ bảo tận tình của cô giáo Th.S Hòa Thị Thanh Hương. Tuy nhiên do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy, em rất mong được sự góp ý chỉ bảo của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên:

Nguyễn Thị Hằng

CHƯƠNG 1:

LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp nhỏ và vừa

1.1.1 Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế doanh nghiệp

1.1.1.1 Khái niệm báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính (BCTC) là báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài chính kết quả sản xuất kinh doanh trong kì của doanh nghiệp là nguồn cung cấp thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước và nhu cầu của những người sử dụng trong việc đưa ra những quyết định kinh tế của mình.

1.1.1.2 Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

BCTC là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như: các cơ quan quản lý nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm năng, kiểm toán độc lập và các đối tượng có liên quan...nhờ các thông tin này mà các đối tượng sử dụng có thể đánh giá chính xác hơn về năng lực của doanh nghiệp.

- Đối với nhà quản lý doanh nghiệp: BCTC cung cấp những chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động giúp cho họ trong việc phân tích, đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó có thể đề ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển doanh nghiệp mình trong tương lai.

- Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước: BCTC là nguồn tài liệu quan trọng cho việc kiểm tra giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp kiểm tra tình hình thực hiện chính sách, chế độ quản lý kinh tế tài chính của doanh nghiệp. Ví dụ như:

- Cơ quan thuế: Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định chính xác số thuế phải nộp, đã nộp. Số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp.

- Cơ quan tài chính: Kiểm tra và đánh giá tình hình tài chính và hiệu quả của các doanh nghiệp Nhà nước kiểm tra việc chấp hành các chính sách quản lý

kinh tế.

- *Đối với các đối tượng sử dụng khác nhau như:*

- ✓ *Các nhà đầu tư:* BCTC thể hiện tình hình tài chính, khả năng sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn khả năng sinh lời, từ đó làm cơ sở tin cậy cho quyết định đầu tư của doanh nghiệp.

- ✓ *Các chủ nợ:* BCTC cung cấp về khả năng thanh toán của doanh nghiệp từ đó chủ nợ đưa quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với doanh nghiệp.

- ✓ *Các nhà cung cấp:* BCTC cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ với doanh nghiệp.

- ✓ *Cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp:* BCTC giúp người lao động của doanh nghiệp hiểu rõ hơn tình hình sản xuất kinh doanh của công ty, từ đó giúp ý thức hơn trong sản xuất, đó là điều kiện gia tăng doanh thu và chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường.

1.1.2 Yêu cầu lập và trình bày của báo cáo tài chính

Theo chế độ hiện hành BCTC phải:

- Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

- Phản ánh đúng bản chất kinh tế của giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng.

- Trình bày khách quan không thiên vị
- Tuân thủ nguyên tắc thận trọng

- Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. BCTC phải lập đúng nội dung, phương pháp trình bày nhất quán giữa các kì kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và đại diện theo pháp luật đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

1.1.3 Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày BCTC phải được tuân thủ theo 6 nguyên tắc quy định tại chuẩn mực số 21 “Trình bày báo cáo tài chính” gồm:

1.1.3.1 Hoạt động liên tục

Khi trình bày BCTC, Giám đốc doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải lập trên cơ sở giả định là

doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường. Giám đốc doanh nghiệp cần xem xét, cân nhắc đến mọi thông tin có liên quan đến dự án tương lai hoạt động của doanh nghiệp.

1.1.3.2 Cơ sở dồn tích

Các nghiệp vụ kinh tế tài chính liên quan đến doanh nghiệp phải được ghi vào sổ vào thời điểm phát sinh nghiệp vụ, không cần quan tâm đến việc đã thu tiền hay chi tiền chưa. BCTC phải được lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

1.1.3.3 Nhất quán

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải được nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hay khi xem xét việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và sự kiện
- Một chuẩn mực kế toán khác có yêu cầu sự thay đổi trong việc trình bày.

1.1.3.4 Trọng yếu và tập hợp

Mỗi khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC, các đề mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc cùng chức năng.

1.1.3.5 Bù trừ

Theo nguyên tắc này thì các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải được trình bày trên BCTC không bù trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ. Các khoản mục doanh thu chi phí được bù trừ khi: Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác

Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi nhận giao dịch và trình bày BCTC, ví dụ như: Hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ. Đối với các khoản mục được phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hoặc lỗ thuần (sau khi bù trừ).

1.1.3.6 Có thể so sánh

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kì kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kì trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho người sử dụng hiểu rõ được BCTC

của kỳ hiện tại.

1.1.4 Hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 sửa đổi theo TT138/2011 của Bộ Tài chính.

1.1.4.1 Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DNN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DNN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DNN)
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Mẫu số B09-DNN)
- Phụ biểu- Bản cân đối tài khoản (Mẫu số F01-DNN gửi cho cơ quan thuế)

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DNN)

1.1.4.2 Trách nhiệm lập, thời hạn lập và gửi báo cáo tài chính

Theo quyết định số 48/2006 QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC thì trách nhiệm lập được quy định như sau:

Tất cả các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc đối tượng áp dụng hệ thống báo cáo tài chính này phải lập và gửi báo cáo tài chính năm theo đúng quy định của chế độ này.

Đối với các công ty TNHH, công ty cổ phần và các hợp tác xã thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh, thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính hàng tháng, quý để phục vụ yêu cầu quản lý và điều chỉnh hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.4.3 Nơi nhận báo cáo tài chính.

Loại hình doanh nghiệp	Nơi nhận báo cáo tài chính		
	Cơ quan thuế	Cơ quan đăng ký kinh doanh	Cơ quan thống kê
Công ty TNHH, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh, Doanh nghiệp tư nhân	X	X	X
Hợp tác xã	X	X	X

1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Quyết định 48/2006/BTC sửa đổi theo Thông tư 138/2011/BTC

1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp nhỏ và vừa theo QĐ 48/2006/BTC sửa đổi theo TT 138/2011/BTC.

1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp thông qua thước đo tiền tệ, tại một thời điểm nhất định theo giá trị và nguồn hình thành tài sản.

Số liệu trên BCĐKT cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào BCĐKT có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.2 Tác dụng của Bảng cân đối kế toán

- Cung cấp số liệu cho việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên BCĐKT cho biết tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo.
- Căn cứ vào BCĐKT có thể nhận xét, đánh giá khái quát chung tình hình tài chính của doanh nghiệp, cho phép đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên BCĐKT có thể kiểm tra việc chấp hành các chế độ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.3 Nguyên tắc lập và trình bày bảng cân đối kế toán

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính” khi lập và trình bày BCĐKT phải tuân thủ những quy tắc chung về lập và trình bày BCTC. Ngoài ra trên bảng cân đối kế toán các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp cụ thể như sau:

❖ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng thì tài sản và nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.
- Tài sản và nợ phải trả thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể

từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào dài hạn.

❖ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh được xếp vào ngắn hạn.

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ được xếp vào dài hạn.

❖ Đối với những có tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn thì Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.1.4 Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán theo Quyết định 48/2006/BTC sửa đổi theo Thông tư 138/2011/BTC.

- Kết cấu: Bảng cân đối kế toán được chia làm 2 phần, phần tài sản và phần nguồn vốn.

- Nội dung: Bảng cân đối kế toán phản ánh mối quan hệ cân đối tổng thể giữa tài sản và nguồn vốn của đơn vị theo các đẳng thức:

$$\text{Tổng tài sản (vốn)} = \text{Các khoản nợ phải trả} + \text{Nguồn vốn CSH}$$

$$\text{Tổng tài sản} = \text{Tổng nguồn vốn}$$

A. Phần tài sản: phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Tài sản được phân chia thành 2 loại: tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn.

B. Phần nguồn vốn: phản ánh nguồn hình thành giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo và cũng được chia làm 2 loại: nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu.

Ý nghĩa kinh tế: Số liệu các chỉ tiêu trong báo cáo phần tài sản thể hiện giá trị các loại vốn của doanh nghiệp hiện có đến thời điểm lập báo cáo như tiền, các khoản đầu tư tài chính, vật tư, hàng hóa, tài sản cố định,... Căn cứ vào nguồn số liệu này cho phép đánh giá quy mô, kết cấu đầu tư vốn, năng lực và trình độ sử dụng vốn của doanh nghiệp từ đó, giúp doanh nghiệp xây dựng được một kết cấu hợp lý nhất với đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đặc biệt là trong điều kiện tổng số vốn kinh doanh không thay đổi.

Ý nghĩa pháp lý: Số liệu các chỉ tiêu trong phần tài sản thể hiện quyền

quản lý và sử dụng lâu dài các loại nguồn vốn của doanh nghiệp cũng như doanh nghiệp phải có trách nhiệm trong việc quản lý và sử dụng các nguồn vốn như: Nguồn vốn cấp phát của Nhà nước, nguồn vốn góp của các nhà đầu tư, nguồn vốn vay với các ngân hàng, các tổ chức tín dụng, nguồn vốn trong thanh toán (với các chủ nợ, với cán bộ công nhân viên,...).

Ngoài phân kết cấu chính BCDKT còn có phần chỉ tiêu ngoài BCDKT

Hệ thống các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hóa để thuận tiện cho việc kiểm tra đối chiếu.

❖ Ngày 04/10/2011, Bộ tài chính ban hành thông tư 138/2011/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa. Theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ Tài chính, chi tiết phần sửa đổi, bổ sung như sau:

- Đổi mã số chỉ tiêu “ Nợ dài hạn”- Mã số 320 thành mã số 330
- Đổi mã số chỉ tiêu “Vay và nợ dài hạn”- Mã số 321 thành mã số 331
- Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm”- Mã số 322 thành mã số 332.
- Đổi mã số chỉ tiêu “Phải trả, phải nộp dài hạn khác”- Mã số 328 thành mã số 338.
- Đổi mã số chỉ tiêu “ Dự phòng, phải trả dài hạn ”- Mã số 329 thành mã số 339.
- Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”- Mã số 430 thành mã số 323.
- Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”- Mã số 327.Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 171.
- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn”- Mã số 328.Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong vòng 12 tháng tới).
- Đổi mã số chỉ tiêu “ Dự phòng, phải trả ngắn hạn ”- Mã số 319 thành mã số 329.
- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn”- Mã số 334.
- Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”- Mã số 336.

Như vậy BCDKT theo QĐ 48/2006/BTC sửa đổi theo TT 138/2011/BTC được thể hiện qua biểu số 1.1 sau:Biểu 1.1: Mẫu bảng cân đối kế toán theo QĐ 48/2006 QĐ – BTC sửa đổi theo thông tư 138/2011/TT-BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC Ngày 14/09/2006 sửa đổi theo TT138/2011 của BTC)

Mã số thuế:

Người nộp thuế:

Đơn vị tiền:

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TÀI SẢN				
A	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100			
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01		
II	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	III.05		
1	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129			
III	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1	1. Phải thu của khách hàng	131			
2	2. Trả trước cho người bán	132			
3	3. Các khoản phải thu khác	138			
4	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV	IV. Hàng tồn kho	140			
1	1. Hàng tồn kho	141	III.02		
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	V. Tài sản ngắn hạn khác ([150] = [151] + [152] + [157] + [158])	150			
1	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151			
2	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3	3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
4	4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B	B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200			
I	I. Tài sản cố định	210	III.03.04		
1	1. Nguyên giá	211			
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212			
3	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II	II. Bất động sản đầu tư	220			
1	1. Nguyên giá	221			
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222			
III	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	III.05		
1	1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			

2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239			
IV	IV. Tài sản dài hạn khác	240			
1	1. Phải thu dài hạn	241			
2	2. Tài sản dài hạn khác	248			
3	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250			
	NGUỒN VỐN				
A	A - NỢ PHẢI TRẢ ([300] = [310] + [330])	300			
I	I. Nợ ngắn hạn ([310] = [311] + [312] + [313] + [314] + [315] + [316] + [318] + [323] + [327] + [328] + [329])	310			
1	1. Vay ngắn hạn	311			
2	2. Phải trả cho người bán	312			
3	3. Người mua trả tiền trước	313			
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06		
5	5. Phải trả người lao động	315			
6	6. Chi phí phải trả	316			
7	7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
9	9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
10	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II	II. Nợ dài hạn ([330] = [331] + [332] + [334] + [336] + [338] + [339])	330			
1	1. Vay và nợ dài hạn	331			
2	2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336			
5	5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
6	6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			
B	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400			
I	I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07		
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6	6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440			

	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1	1- Tài sản thuê ngoài				
2	2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3	3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4	4- Nợ khó đòi đã xử lý				
5	5- Ngoại tệ các loại				

1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập bảng cân đối kế toán theo Quyết định 48/2006/BTC sửa đổi theo Thông tư 138/2011/BTC

1.2.2.1 Cơ sở số liệu trên bảng cân đối kế toán

Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp

Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết Căn cứ vào bảng cân đối số phát sinh tài khoản (nếu có)

Căn cứ vào BCDKT cuối niên độ kế toán năm trước

1.2.2.2 Trình tự lập bảng cân đối kế toán

Bước 1: Kiểm tra tính có thật các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ chính thức
 Bước 4: Lập bảng cân đối tài khoản

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán

Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt.

1.2.2.3 Phương pháp lập bảng cân đối kế toán

- “Mã số” ghi ở cột 2 tương ứng với các chỉ tiêu báo cáo.

- Số hiệu ghi ở cột 4 “Thuyết minh” của báo cáo này là số hiệu các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết hoặc các thuyết minh bổ sung của các chỉ tiêu này trong Bảng cân đối kế toán.

- Số liệu ghi vào cột 6 “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 5 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước hoặc theo số đã điều chỉnh các năm trước ảnh hưởng đến các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp phát hiện sai sót trọng yếu cần phải điều chỉnh theo phương pháp hồi tố.

- Số liệu ghi vào cột 5 “số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lấy từ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCDKT để ghi.

Một số tài khoản đặc biệt cần lưu ý:

Các tài khoản dự phòng, hao mòn TSCĐ mặc dù có số dư bên có nhưng vẫn được ghi bên phần “Tài sản” bằng cách ghi âm (ghi trong ngoặc đơn) nhằm phản ánh chính xác quy mô tài sản hiện có tại doanh nghiệp.

Các chỉ tiêu chênh lệch đánh giá tài sản, chênh lệch tỉ giá, lợi nhuận chưa phân phối: nếu các tài khoản được nêu có số dư có thì ghi bình thường, còn có số dư nợ thì phải ghi bên nguồn vốn và ghi âm.

Khoản “Phải thu của khách hàng” và “Người mua ứng tiền trước”, “Phải trả người bán” và “Trả trước cho người bán”, “Phải thu khác” và “Phải trả, phải nộp khác” không được bù trừ khi lập BCĐKT mà phải dựa vào Bảng tổng hợp chi tiết để phản ánh vào từng chỉ tiêu phù hợp với quy định.

Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể của Bảng cân đối kế toán theo quyết định 48/2006/BTC như sau:

PHẦN TÀI SẢN

A.Tài sản ngắn hạn (Mã số 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

Trong đó:

- Mã số 110 (Tiền và các khoản tương đương tiền): Tổng số dư Nợ của các TK 111, 112 trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh ở số dư Nợ TK 121 trên sổ chi tiết TK 121.

- Mã số 120 (Đầu tư tài chính ngắn hạn) = Mã số 121 + Mã số 129.

Trong đó:

✓ Mã số 121 Đầu tư ngắn hạn: Là tổng dư Nợ của TK 121 trên sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái sau khi trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu 110.

✓ Mã số 129 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn: Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. Là số dư Có của Tk 1591 trên Sổ cái.

- Mã số 130 Các khoản phải thu ngắn hạn = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 138 + Mã số 139.

Trong đó:

+ Mã số 131 Phải thu của khách hàng: căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 131 mở theo từng khách hàng trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131.

+ Mã số 132 Trả trước cho người bán: Căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết

của Tk 331 mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

+ Mã số 138 Các khoản phải thu khác: Là tổng số dư Nợ của các Tài khoản: 1388, 334, 338 trên sổ kế toán chi tiết các TK 1388, 334, 338 (Không bao gồm các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn).

+ Mã số 139 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi: số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. số liệu là số dư Có chi tiết của Tk 1592 trên sổ kế toán chi tiết của các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Tk 1592).

- Mã số 140 Hàng tồn kho = Mã số 141 + Mã số 149.

Trong đó:

+ Mã số 141 Hàng tồn kho: Tổng số dư Nợ của các Tk 152, 153, 154, 155, 156, 157 trên sổ cái.

+ Mã số 149 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Số dư Có của Tài khoản 1593 trên sổ chi tiết TK 159, chi tiết các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Tk 1593).

- Mã số 150 Tài sản ngắn hạn khác = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 158.

Trong đó:

+Mã số 151 Thuế GTGT được khấu trừ: căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 133 trên sổ cái.

+ Mã số 152 Thuế và các khoản phải thu nhà nước: căn cứ vào số dư Nợ chi tiết Tk 333 trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 333.

+ Mã số 158 Tài sản ngắn hạn khác: căn cứ vào số dư Nợ các Tài khoản 1381, tài khoản 141, tài khoản 142, tài khoản 1388 trên sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái hoặc trên sổ chi tiết TK 1388.

B. Tài sản dài hạn (Mã số 200)

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240

- Mã số 210 tài sản cố định = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213.

Trong đó:

+ Mã số 211 Nguyên giá: số liệu ghi vào chi tiêu này là sơ dư Nợ của Tài khoản 211 trên Sổ cái.

+ Mã số 212 Giá trị hao mòn lũy kế: số liệu ghi vào chi tiêu này là số dư Có của các tài khoản: Tk 2141, TK 2142 và Tài khoản 2143 trên sổ chi tiết 214 và ghi âm.

+ Mã số 213 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang: số liệu ghi vào chi tiêu

này là số dư Nợ của tài khoản 241 trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

- Mã số 220 Bất động sản đầu tư = Mã số 221 + Mã số 222.

Trong đó:

+ Mã số 221 Nguyên giá: Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 217.

+ Mã số 222 Giá trị hao mòn lũy kế: Số liệu của chỉ tiêu này ghi bằng số âm, có giá trị là số dư Có của Tài khoản 2147 trên sổ kế toán chi tiết TK 214.

- Mã số 230 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn = Mã số 231 + Mã số 239.

Trong đó:

+ Mã số 231 Đầu tư tài chính dài hạn: số liệu ghi vào chỉ tiêu là số dư Nợ Tài khoản 221 trên Sổ cái.

+ Mã số 239 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn: Là số dư Có của Tài khoản 229 trên Sổ cái và ghi âm.

- Mã số 240 Tài sản dài hạn khác = Mã số 241 + Mã số 248 + Mã số 249.

Trong đó:

+ Mã số 241 Phải thu dài hạn: Là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản 131, 138, 331, 338 trên sổ kế toán chi tiết các TK 131, 1388.

+ Mã số 248 Tài sản dài hạn khác: căn cứ vào tổng số dư Nợ Tài khoản 242, Tài khoản 244 trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

+ Mã số 249 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi: Số liệu ghi chỉ tiêu này ghi bằng số âm, là số dư Có chi tiết của Tài khoản 1592, chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên sổ kế toán chi tiết TK 159.

MÃ SỐ 250 (TỔNG CỘNG TÀI SẢN) = MÃ SỐ 100 + MÃ SỐ 200

PHẦN NGUỒN VỐN

A. Nợ phải trả (Mã số 300) Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm báo cáo gồm: nợ ngắn hạn và nợ dài hạn.

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 320

- Mã số 310 Nợ ngắn hạn = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 318 + Mã số 319.

Trong đó:

+ Mã số 311 Vay ngắn hạn: Là số dư Có của Tk 311 và TK 315 trên sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

+ Mã số 312 Phải trả cho người bán: Là tổng số dư Có chi tiết của TK 331 được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên Sổ kế toán chi tiết TK 331.

+ Mã số 313 Người mua trả tiền trước: Căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 131 được phân loại là ngắn hạn mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131.

+ Mã số 314 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: Là số dư Có chi tiết của Tài khoản 333 trên Sổ kế toán chi tiết TK 333.

+ Mã số 315 Phải trả người lao động: Là số dư Có của tài khoản 334 trên Sổ cái.

+ Mã số 316 Chi phí phải trả: Là số dư Có của tài khoản 335 trên Sổ cái.

+ Mã số 318 Các khoản phải trả ngắn hạn khác: Là số dư Có của các TK 338, TK 138 trên Bảng tổng hợp chi tiết của các TK 338, 138 (không bao gồm các tài khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài).

+ Mã số 319 Dự phòng phải trả ngắn hạn: là số dư Có chi tiết của TK 352 trên sổ kế toán chi tiết TK 352.

- Mã số 320 Nợ dài hạn: là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp bao gồm những khoản nợ có thời hạn thanh toán trên một năm hoặc trên một chu kỳ kinh doanh, khoản phải trả người bán, các khoản phải trả dài hạn khác, vay và nợ dài hạn tại thời điểm báo cáo.

Mã số 320 = Mã số 321 + Mã số 322 + Mã số 328 + Mã số 329

+ Mã số 321 Vay và nợ dài hạn: Là tổng số dư Có các TK 3411, TK 3412 và kết quả tìm được của số dư Có TK 34131 trừ (-) dư Nợ TK 34132 cộng (+) dư Có Tk 34133 trên Sổ kế toán chi tiết TK 341.

+ Mã số 322 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: Là số dư Có của TK 351.

+ Mã số 328 Phải trả, phải nộp dài hạn khác: Là tổng số dư có chi tiết của các Tk 331, 338, 138, 131 được phân loại là dài hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết (chi tiết phải trả dài hạn) và số dư có TK 3414 trên sổ chi tiết TK 341.

+ Mã số 329 Dự phòng phải trả dài hạn: Là số dư Có chi tiết của tài khoản 352 trên sổ kế toán chi tiết TK 352.

B. Vốn chủ sở hữu (Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430)

- Mã số 410 Vốn chủ sở hữu = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + mã số 416 + Mã số 417).

Trong đó:

+ Mã số 411 Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số dư Có của Tài khoản 4111 trên sổ kế toán chi tiết TK 411.

+ Mã số 412 Thặng dư vốn cổ phần: Chỉ tiêu này phản ánh thặng dư vốn

cổ phần ở thời điểm báo cáo của công ty cổ phần. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4112 trên sổ kế toán chi tiết TK 411. Nếu TK này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Mã số 413 (Vốn khác của chủ sở hữu): Là số dư có tài khoản 4118 trên sổ kế toán chi tiết TK 411.

+ Mã số 414 (cổ phiếu quỹ): là số dư Nợ của Tài khoản 419 trên sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái và ghi âm.

+ Mã số 415 Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Là số có của TK 413 trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

+ Mã số 416 Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu: Là số dư có của TK 418 trên Sổ cái.

+ Mã số 417 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: Là số dư Có của TK 421 trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái. Trường hợp TK 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Mã số 430 Quỹ khen thưởng, phúc lợi: chỉ tiêu này phản ánh quỹ khen thưởng, phúc lợi chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 430 trên sổ cái.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440) = Mã số 300 + Mã số 400

“Tổng cộng tài sản Mã số 250” = “Tổng cộng Nguồn vốn Mã số 440”

1.3. Những điểm mới về bảng cân đối kế toán TT 133/2016/TT-BTC so với QĐ 48/2006/BTC sửa đổi theo TT 138/2011/BTC

Các khoản mục thuộc BCĐKT được quy đổi sang đơn vị tiền tệ trong kế toán mới theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán.

Trình bày thông tin so sánh khi thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán, doanh nghiệp nhỏ và vừa phải lập BCTC theo đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán mới và trình bày lại số liệu về thông tin so sánh (cột “Đầu năm” của Bảng cân đối kế toán và cột “Cuối năm” của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ) cụ thể:

- Cột “Đầu năm” của Bảng cân đối kế toán được trình bày căn cứ vào BCĐKT được lập tại thời điểm đầu năm tài chính (thời điểm thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán) bằng cách sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại này thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán.

- Cột “Năm trước” của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo

cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày căn cứ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập tại thời điểm đầu năm bằng cách sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình năm trước liền kề năm thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán.

1.4. Phân tích bảng cân đối kế toán

1.4.1. Sự cần thiết phải phân tích bảng cân đối kế toán

Phân tích BCDKT là dùng các kỹ thuật phân tích để thấy được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCDKT, thông qua số liệu trên BCDKT để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính phù hợp.

Phân tích BCDKT cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn tài sản hiện có giúp chủ doanh nghiệp tìm ra các điểm mạnh và điểm yếu trong công tác quản lý tài chính để có biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai. Biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCDKT.

Cung cấp thông tin cho nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể đưa ra quyết định đầu tư, tín dụng hay các quyết định có liên quan tâm tới doanh nghiệp.

1.4.2. Các phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán

Để tiến hành phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp, người ta không dùng riêng lẻ một phương pháp nào cả mà sử dụng kết hợp các phương pháp khác nhau để đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp một cách xác thực nhất, nhanh nhất.

Phương pháp so sánh: Dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của các phân tích trong phương pháp này có 3 kỹ thuật so sánh chủ yếu.

- *So sánh tuyệt đối:* Là mức độ biến động vượt (+), hụt (-) của chỉ tiêu nghiên cứu kỳ phân tích so với kỳ gốc
- *Số tương đối:* là tỷ lệ % của mức độ biến động giữa hai kỳ, kỳ phân tích so với kỳ gốc.
- *So sánh kết cấu:* Là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu các chỉ tiêu cần so sánh.

Phương pháp cân đối: Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tình hình nhiều mối quan hệ cân đối, cân đối là sự cân bằng về số lượng giữa các mặt của các yếu tố sản xuất kinh doanh.

Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể đánh giá tình hình hợp lý hóa của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản nguồn vốn.

Ngoài ra còn thêm các phương pháp như: Thay thế liên hoàn, chênh lệch và nhiều khi đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó, các nhà quản trị mới đưa ra các quyết định đúng đắn hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.4.3. Nội dung phân tích bảng cân đối kế toán

1.4.3.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trong bảng cân đối kế toán

Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp là xem xét, nhận định sơ bộ bước đầu về tình hình kinh doanh. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá khái quát tình hình tài chính cần thiết để tiến hành:

a) Phân tích sự biến động của vốn (tài sản) và nguồn vốn

Phân tích sự biến động của tài sản, nguồn vốn giúp các đối tượng sử dụng thông tin đánh giá tình hình quy mô vốn (tài sản), nguồn vốn và sự biến động của từng loại tài sản, nguồn vốn của doanh nghiệp. Phân tích sự biến động của tài sản, nguồn vốn được thực hiện bằng cách so sánh tổng số và từng loại, từng chỉ tiêu tài sản, nguồn vốn giữa cuối năm với đầu năm (giữa các kỳ phân tích với kỳ gốc) để xác định chênh lệch tuyệt đối và tương đối của từng loại tài sản cũng như nguồn vốn.

Phân tích sự biến động của tài sản, nguồn vốn có thể lập bảng 1.2 và 1.3 như sau:

Bảng 1.2: Phân tích sự biến động của tài sản

Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm so với đầu năm (±)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)
A.TÀI SẢN DÀI HẠN				
I.Tiền và các khoản tương đương tiền				
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
III.Các khoản phải thu ngắn hạn				
IV.Hàng tồn kho				
V.Tài sản ngắn hạn khác				
B.TÀI SẢN DÀI HẠN				
I.Các khoản phải thu dài hạn				
II.Tài sản cố định				
III.Bất động sản đầu tư				
IV.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
V.Tài sản dài hạn khác				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				

Sự biến động của các chỉ tiêu tài sản phụ thuộc vào:

- Kết quả kinh doanh trong kỳ
- Trình độ quản lý doanh nghiệp, chính sách đầu tư và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.
- Đặc điểm ngành nghề sản xuất kinh doanh, thị trường vốn đầu vào, thị trường đầu ra...

Bảng 1.3: Phân tích sự biến động của nguồn vốn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm so với đầu năm(±)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)
PHÂN NGUỒN VỐN				
A.Nợ phải trả				
I.Nợ ngắn hạn				
II.Nợ dài hạn				
B.Vốn chủ sở hữu				
I.Vốn chủ sở hữu				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN				

Sự biến động của chỉ tiêu nguồn vốn phụ thuộc vào:

Chính sách huy động vốn của doanh nghiệp: mục tiêu cấu trúc tài chính, chi phí sử dụng vốn, nhu cầu tài trợ, khả năng huy động từng nguồn...Kết quả hoạt động kinh doanh, chính sách phân phối lợi nhuận...

b) Phân tích cơ cấu vốn (tài sản) và nguồn vốn.

Phân tích cơ cấu vốn và nguồn vốn được tiến hành bằng cách xác định tỷ trọng từng loại, từng chỉ tiêu vốn, nguồn vốn chiếm tỉ trọng của nó ở cuối mỗi năm và đầu năm (kỳ phân tích và kỳ gốc) và so sánh tỷ trọng của từng loại, từng chỉ tiêu cuối năm và đầu năm, căn cứ vào kết quả so sánh để đánh giá cơ cấu phân bổ vốn, cơ cấu nguồn vốn và sự thay đổi cơ cấu.

$$\frac{\text{Tỷ trọng từng loại, từng chỉ tiêu tài sản (nguồn vốn)}}{=} = \frac{\text{Giá trị của từng loại, từng chỉ tiêu tài sản (nguồn vốn)}}{\text{Tổng giá trị tài sản (nguồn vốn) được xác định làm quy mô chung}}$$

Khi phân tích cơ cấu vốn và nguồn vốn ta có thể lập bảng 1.4 và bảng 1.5 như sau:

Biểu 1.4 :Phân tích cơ cấu vốn

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm	
	Số tiền	Tỷ trọng%	Số tiền	Tỷ trọng%
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN				
I.Tiền và các khoản tương đương tiền				
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
III.Các khoản phải thu ngắn hạn				
IV.Hàng tồn kho				
V.Tài sản ngắn hạn khác				
B.TÀI SẢN DÀI HẠN				
I.Các khoản phải thu dài hạn				
II.Tài sản cố định				
III.Bất động sản đầu tư				
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
V.Tài sản dài hạn khác				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				

Biểu 1.5: Phân tích cơ cấu nguồn vốn

PHẦN NGUỒN VỐN				
A.NỢ PHẢI TRẢ				
I.Nợ ngắn hạn				
II.Nợ dài hạn				
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I.Vốn của chủ sở hữu				
II.Nguồn vốn và các quỹ khác				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN				

Cơ cấu của tài sản phụ thuộc vào:

Đặc điểm ngành nghề kinh doanh, tiến độ khoa học kỹ thuật, đặc điểm quy trình công nghệ, chu kỳ sản xuất kinh doanh, thị trường đầu vào, thị trường đầu ra..

Trình độ quản lý doanh nghiệp, chính sách đầu tư và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.

Cơ cấu nguồn vốn phụ thuộc vào: chính sách huy động vốn của doanh nghiệp mục tiêu cấu trúc tài chính, chi phí sử dụng vốn, nhu cầu tài trợ, khả năng huy động với từng nguồn.

1.4.3.2 Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua các tỷ số về khả năng thanh toán.

Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp là nhằm đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp có lành mạnh hay không? Khả năng thanh toán càng cao thì tình hình tài chính doanh nghiệp càng mạnh và ngược lại.

Khi phân tích thường sử dụng các chỉ tiêu cụ thể sau:

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát: phản ánh một đồng nợ của doanh nghiệp thì được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng tài sản.

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$$

Chỉ tiêu này cho biết với tổng số tài sản hiện có của doanh nghiệp có đảm bảo trang trải được các khoản nợ hay không? Trị số của chỉ tiêu càng lớn hệ số thanh toán càng cao, thể hiện tình hình tài chính lành mạnh.

➤ Hệ số khả năng thanh toán Nợ ngắn hạn:

$$\text{Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp, cho biết tỷ lệ các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp được trả bằng các tài sản tương đương với thời hạn được cho vay các khoản nợ đó.

➤ Hệ số thanh toán nhanh:

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền} + \text{tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết với số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có, doanh nghiệp có thể thanh toán được bao nhiêu phần nợ ngắn hạn. chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng thanh toán ngay các khoản nợ của doanh nghiệp càng cao,

rủi ro chính càng giảm và ngược lại.

Sau khi tính toán xong các tỷ số ta lập bảng phân tích sau (biểu 1.5) Biểu 1.6 Bảng phân tích khả năng thanh toán

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm
Hệ số khả năng thanh toán tổng quát			
Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn			
Hệ số khả năng thanh toán nhanh			

CHƯƠNG 2:

THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU VIỆT THÁI

2.1 Tổng quan về Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái

2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái

Tên công ty: Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái

Địa chỉ: Số 142, phường Quang Trung, đường Quang Trung, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình.

ĐT : (0363) 471223

Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái được thành lập theo giấy phép kinh doanh số 1000360205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp và sửa đổi lần 01 ngày 05 tháng 06 năm 2009 với vốn điều lệ 8.356.128.000 (Tám tỉ ba trăm năm mươi sáu triệu một trăm hai mươi tám nghìn đồng)

Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái từ khi thành lập đến nay nhiệm vụ chính là chuyên gia công các mặt hàng ngành may mặc: jacket, quần áo đua mô tô, quần áo trượt tuyết, quần áo leo núi, quần áo đi săn,... cho khách hàng nước ngoài. Thị trường chính: EU, Mỹ, Hàn Quốc, Trung Quốc, Canada, Newzelan,... nhưng chủ yếu là Hàn Quốc. Ngoài ra công ty còn gia công ủy thác và bán hàng ra thị trường trong nước số lượng không nhỏ. Nguyên vật liệu chính, phụ kiện và tiêu thụ sản phẩm đều do phía đối tác đảm nhiệm. Công ty chỉ có nhiệm vụ gia công thành phẩm theo hợp đồng. Ngoài ra còn nhận lại các hợp đồng gia công ủy thác từ các bạn hàng trong nước như: Công ty may Hai, Công ty may Sông Đà,...

Hồ sơ pháp lí của công ty:

Giấy chứng nhận đăng ký cơ quan thuế:

Mã số	02006557272
Tên tổ chức, cá nhân nộp thuế	Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái
Số đăng kí kinh doanh	1000360205
Ngày đăng kí thuế	05/06/2009
Vốn điều lệ	8.356.128.000

Người đại diện cho pháp luật công ty: ông Đặng Văn Thái – Chủ tịch hội đồng

quản trị.

2.1.2. Đặc điểm của Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái

Ngành nghề kinh doanh của Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái gồm những lĩnh vực sau:

- Sản xuất, xuất khẩu hàng may mặc
- Mua bán máy móc thiết bị và nguyên phụ liệu phục vụ ngành may
- Dạy nghề ngắn hạn dưới một năm cho công nhân may công nghiệp
- Mua bán các thiết bị phục vụ văn phòng
- Dịch vụ tuyển dụng việc làm, môi giới lao động cho xuất khẩu lao động

2.1.3 Những thuận lợi và khó khăn và những thành tích đạt được của Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái

2.1.3.1 Thuận lợi:

- Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ năm 2005, việc chuyển đổi này giúp công ty chủ động trong việc định hướng ngành nghề, phát triển kinh doanh và có được sự kế thừa từ đội ngũ ban lãnh đạo, cán bộ nhân viên có kinh nghiệm trong kinh doanh thương mại.

- Sau khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới WTO, các sản phẩm ngành dệt may Việt Nam khi xuất khẩu sang các nước thành viên của WTO có nhiều thuận lợi hơn trước, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp sản xuất hàng may mặc Việt Nam phát huy tính năng động, nhạy bén, sáng tạo, linh hoạt, giá lao động rẻ để đẩy nhanh tốc độ thâm nhập thị trường thế giới.

- Công ty đã có kinh nghiệm quản lý điều hành trong lĩnh vực sản xuất gia công hàng may mặc, năng suất lao động, chất lượng hàng hóa ổn định, bước đầu đã khẳng định được vị thế của doanh nghiệp trên thương trường, uy tín với bạn hàng,...

2.1.3.2 Khó khăn

- Chính sách của một số nước cùng điều kiện môi trường kinh doanh hiện nay (trợ giá, bảo hộ, cục bộ địa phương...) đã ảnh hưởng lớn đến kinh doanh của công ty.

- Công ty hoạt động với quy mô nhỏ, trong khi uy tín chưa được khẳng định trên thị trường là một điều khó khăn khi hoạt động trong lĩnh vực sản xuất thương mại.

- Nguồn vốn của công ty còn nhỏ, so với nhu cầu của hoạt động kinh

doanh ngày càng được mở rộng thì chưa đáp ứng được. Tình hình lãi suất trong nước duy trì ở mức độ cao, tạo ra áp lực chi phí lãi vay lớn cho công ty.

- Lao động thường xuyên biến động, khó tuyển lao động mới, việc tuyển lao động có tay nghề cao càng khó khăn hơn.
- Giá cả trên nước liên tục tăng, tiền lương tối thiểu tăng, đồng đô la không ổn định,...ảnh hưởng tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.
- Nguyên phụ liệu ngành may thiếu, chất lượng chưa cao, chưa đáp ứng được , yêu cầu sản xuất hàng xuất khẩu, làm cho việc sản xuất hàng FOB vốn khó khăn, phức tạp lại càng trở lên khó khăn hơn.

2.1.3.3 Thành tích công ty đạt được trong những năm vừa qua

Những thành tích đạt được trong hoạt động tiêu thụ của công ty đã tạo điều kiện để công ty mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Có được điều đó trước hết là do công ty đã tìm ra cho mình mục tiêu, hướng đi đúng đắn về chiến lược tiêu thụ sản phẩm. Tiếp đến là sự chỉ đạo sáng suốt của ban lãnh đạo và sự tổ chức, kết hợp các bộ phận chức năng, các cán bộ công nhân viên toàn công ty để thực hiện tốt phương hướng và mục tiêu phấn đấu về sản lượng và chất lượng trong quá trình sản xuất kinh doanh của công ty.

Đến nay công ty đã có khoảng 46 loại máy móc thiết bị khác nhau. Đa số các loại may móc đều theo công nghệ tiên tiến. Ban giám đốc công ty đã không ngừng đầu tư máy móc thiết bị hiện đại hơn, nâng cao trình độ, năng lực của cán bộ lãnh đạo, nhân viên và công nhân để công ty có thể sản xuất các mặt hàng cao cấp đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng. Để mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh, hiện nay mỗi nhà xưởng của công ty được trang bị khoảng hơn 200 máy các loại.

Công ty có liên kết với các đối tác nước ngoài để đầu tư dây chuyền sản xuất hàng dệt kim và giúp sản xuất của công ty được tiêu thụ một cách mạnh mẽ.

Từ năm 2014 đến năm 2016 công ty đã hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Doanh thu tăng 44.03%, thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước tăng 35.86% so với năm 2014, mức lương bình quân của công nhân được đảm bảo.

Với mục tiêu không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, thỏa mãn yêu cầu khách hàng. Công ty đã xây dựng và thực hiện hệ thống quản lý chất lượng quốc tế ISO 9001-2000. Hiện nay công ty đang áp dụng hệ thống quản lý môi

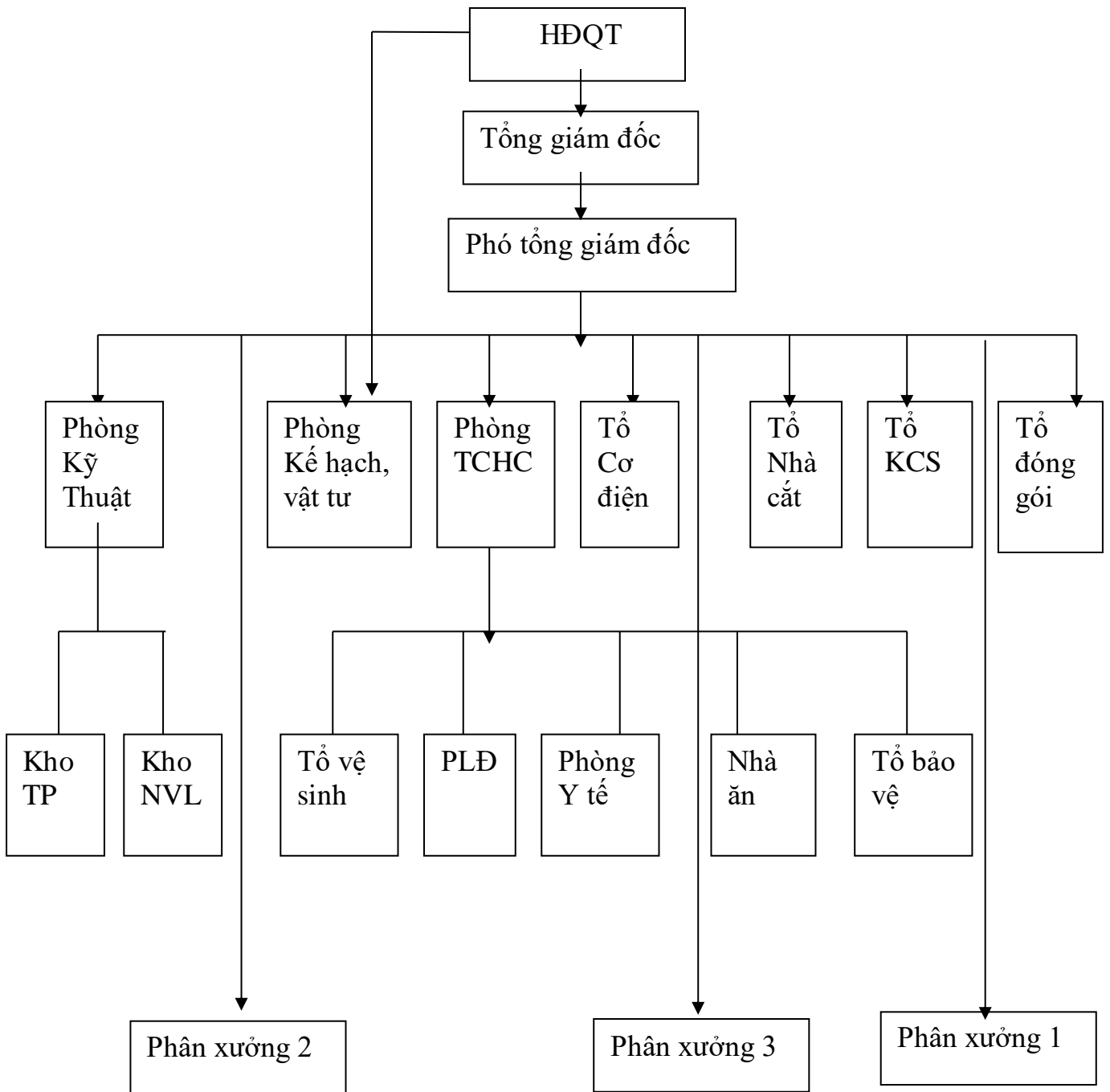
trường ISO 14000 và tiêu chuẩn an toàn lao động SA8000.

2.1.4 Mục tiêu và những định hướng phát triển trong thời gian tới.

- Ổn định các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, đảm bảo kiểm soát toàn diện và có hiệu quả tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.
- Chú trọng đầu tư có chiều sâu, nâng cao năng lực máy móc thiết bị, bồi dưỡng, nâng cao tay nghề cho người lao động nhằm ngày nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm.
- Thực hiện tốt chế độ chính sách với người lao động, đảm bảo đời sống vật chất, tinh thần của người lao động ngày càng được nâng cao.

2.1.5 Đặc điểm của tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái.

Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái được thành lập từ năm 1997, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước. Tháng 10/2005, theo xu hướng chung, Công ty May Việt Thái chính thức trở thành công ty cổ phần, có 56% vốn Nhà nước và 44% vốn do các cổ đông góp (sơ đồ 2.1)



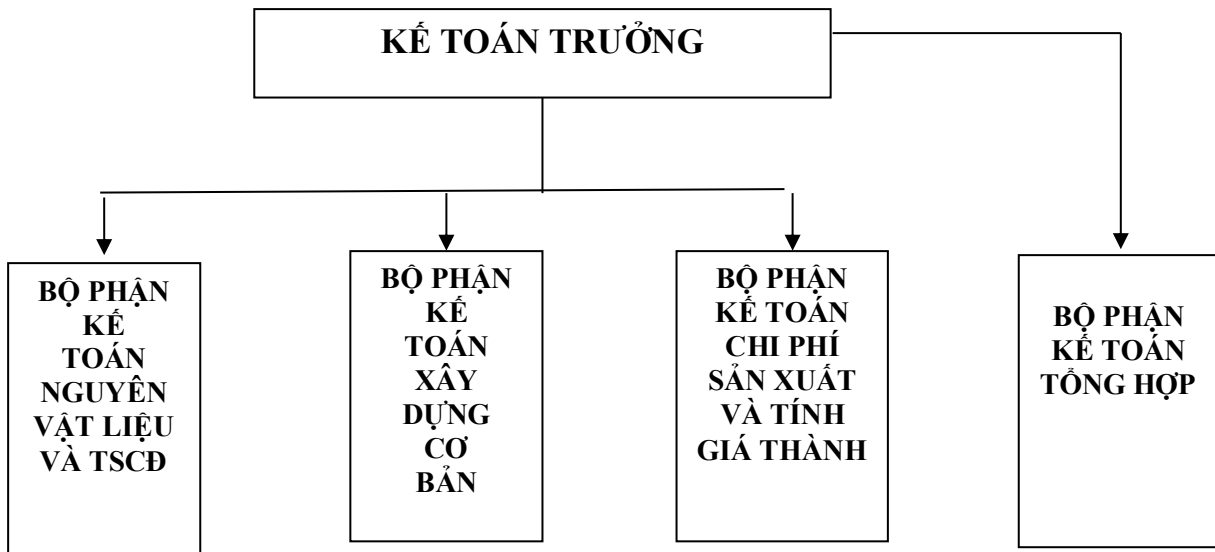
Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của Công ty.

2.1.6 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái.

2.1.6.1 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái

Tổ chức bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo mô hình tập trung. Phòng kế toán hạch toán mọi nghiệp vụ kế toán liên quan đến toàn công ty, thực

hiện mọi công tác kế toán nhận và xử lý các chứng từ luân chuyển, ghi chép tổng hợp và lập BCTC (sơ đồ 2.2)



Ghi chú: —————> Chỉ đạo kiểm tra hướng dẫn.

←-----> Đối chiếu kiểm tra

Sơ đồ 2.2: Sơ đồ bộ máy kế toán của công ty.

Phòng kế toán được đặt dưới sự lãnh đạo của Ban giám đốc. Bộ máy kế toán Công ty có trách nhiệm tổ chức thực hiện và kiểm tra toàn bộ công tác kế toán trong phạm vi toàn Công ty, tổ chức các thông tin kinh tế, hướng dẫn chỉ đạo kiểm tra các bộ phận trong Công ty CP, thực hiện đầy đủ ghi chép ban đầu và chế độ hạch toán, chế độ quản lý kinh tế tài chính.

Do Công ty thực hiện công tác kế toán tập trung vì vậy để đảm bảo sự lãnh đạo và chỉ đạo tập trung thống nhất trực tiếp của trưởng phòng kế toán và phù hợp với quy mô sản xuất, đặc điểm tổ chức quản lý sản xuất, bộ máy Kế toán của Công ty được tổ chức như sau:

- Bộ phận kế toán tổng hợp.
- Bộ phận kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.
- Bộ phận kế toán xây dựng cơ bản.
- Bộ phận kế toán nguyên vật liệu và tài sản cố định.

Tại Phòng Kế toán hiện nay có bốn kế toán, một trưởng phòng kế toán và ba kế toán viên.

Trưởng phòng kế toán với nhiệm vụ hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra các

công việc do kế toán viên thực hiện, chịu trách nhiệm trước Giám đốc, cấp trên, nhà nước về các thông tin kế toán chung và kiêm kế toán tổng hợp.

- Bộ phận kế toán tổng hợp:

Ghi chép, phản ánh tổng hợp số liệu về nhập, xuất tiêu thụ thành phẩm, về các loại vốn, các loại quỹ Công ty cổ phần, xác định kết quả lỗ lãi, các khoản thanh toán với ngân sách nhà nước, với ngân hàng với khách hàng và với nội bộ Công ty cổ phần

Ghi chép sổ Cái, lập Bảng cân đối tài sản và báo cáo thuộc phần việc do mình phụ trách và một số báo cáo chung không thuộc nhiệm vụ của các bộ phận trên, kiểm tra tính trung thực các báo cáo của Công ty trước khi Giám đốc duyệt.

Báo cáo và phân tích hoạt động kinh tế của Công ty Cổ phần.

- Bộ phận kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:

Xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm, vận dụng các phương pháp tập hợp và phân bổ chi phí, tính giá thành phù hợp với đặc điểm sản xuất và quy trình công nghệ của Công ty.

Phản ánh, tổng hợp chi phí sản xuất theo từng giai đoạn sản xuất, từng phân xưởng theo các yếu tố chi phí, khoản mục giá thành theo sản phẩm và công việc. Xác định giá trị sản phẩm dở dang, tính giá thành thực tế sản xuất của sản phẩm, công việc hoàn thành, tổng hợp kết quả hạch toán kinh tế của các phân xưởng, thực hiện dự toán chi phí sản xuất và kế hoạch giá thành sản phẩm. Lập báo cáo về chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

- Bộ phận kế toán xây dựng cơ bản

Phản ánh tổng hợp số liệu về tình hình vay, cấp phát, sử dụng, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành và đưa vào sử dụng. Tính toán chi phí xây dựng mua sắm TSCĐ.

Lập báo cáo về đầu tư xây dựng cơ bản.

- Bộ phận kế toán vật liệu và tài sản cố định

Tổng hợp số liệu về tình hình thu mua vận chuyển, nhập xuất tồn kho nguyên vật liệu, tính giá thành thực tế của vật liệu thu mua kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch về cung ứng nguyên vật liệu về số lượng, chất lượng, mặt hàng.

Phản ánh tổng hợp số liệu về số lượng, hiện trạng và giá trị tài sản cố định hiện có, tình hình tăng, giảm và di chuyển TSCĐ, kiểm tra việc bảo quản, bảo dưỡng và sử dụng TSCĐ. Tính toán phân bổ khấu hao TSCĐ hàng tháng vào chi

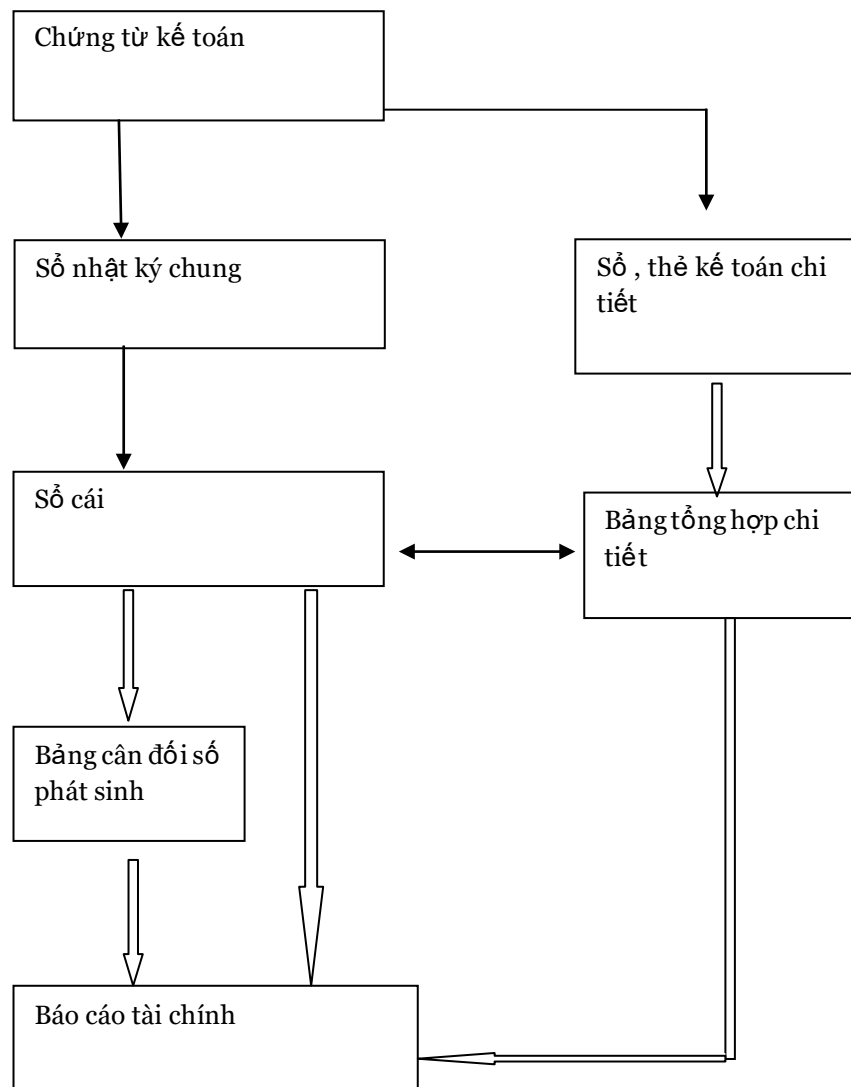
phí hoạt động. Lập dự toán sửa chữa TSCĐ, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sửa chữa lớn và dự toán chi phí sửa chữa lớn, phản ánh tình hình thanh lý, nhượng bán TSCĐ.

2.1.6.2 Hình thức ghi sổ và các chính sách kế toán tại Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái.

Niên độ kế toán của công ty là 1 năm, ngày bắt đầu từ ngày 01/01 và ngày kết thúc là 31/12 hàng năm.

Chế độ kế toán áp dụng: công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2009 của BTC đã được chỉnh sửa và bổ sung theo quy định tại thông tư 138/2011TT-BTC của Bộ Tài chính.

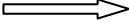
Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật kí chung(sơ đồ 2.3).




Sơ đồ 2.3: Sơ đồ hạch toán kế toán theo hình thức nhật kí chung tại Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái.

Ghi chú:

: Ghi hàng ngày 

: Ghi cuối tháng hoặc định kỳ 

: Quan hệ so sánh đối chiếu 

Chú giải:

- Ghi hàng ngày: căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật Ký Chung, sau đó căn cứ vào số liệu đã ghi trên sổ cái theo tài khoản phù hợp.

- Hàng ngày, cũng căn cứ vào các chứng từ được dùng làm ghi sổ, ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ nhật kí liên quan. Định kì cuối tháng, tùy theo khối lượng nghiệp vụ phát sinh, tổng hợp từng sổ nhật kí đặc biệt, lấy số liệu ghi vào các tài khoản phù hợp trên sổ cái.

- Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên sổ cái, lập bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đã kiểm tra tra đối chiếu khớp số liệu ghi trên sổ cái và bảng tổng hợp chi tiết được dùng để báo cáo tài chính.

2.2 Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái

2.2.1 Căn cứ lập bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết, Bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào bảng cân đối số phát sinh

- Căn cứ vào bảng cân đối kế toán năm trước

2.2.1 Căn cứ lập bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái

Hiện nay Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái thực hiện lập bảng cân đối kế toán theo các bước sau:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kì kế toán

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan. Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ chính thức Bước 4: Lập bảng cân đối tài khoản

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DNN) Bước 6: Kiểm tra,

ký duyệt.

Trình tự các bước cụ thể như sau:

2.2.2.1 Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kì kế toán

Kiểm tra tính có thật các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được xem là khâu quan trọng nhất phản ánh trung thực của thông tin trên báo cáo tài chính. Vì vậy đây là công việc được phòng kế toán của công ty tiến hành chặt chẽ.

Trình tự kiểm soát được tiến hành như sau:

- Sắp xếp chứng từ kế toán theo trình tự thời gian phát sinh
- Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của từng nghiệp vụ phản ánh trong sổ sách kế toán.
- Nếu phát hiện sai sót, lập tức tiến hành điều chỉnh xử lý kịp thời

Ví dụ 1: Ngày 08 tháng 12 năm 2016 công ty mua chỉ về nhập kho số lượng 14.500 ống đơn giá chưa thuế 7.500, thuế VAT 10%, thanh toán bằng chuyển khoản.

Mô tả cách kiểm tra: khi phát sinh nghiệp vụ, công ty bên bán sẽ xuất Hóa đơn GTGT số 0002734 (biểu số 2.1). Khi hàng về đến kho, căn cứ vào hóa đơn GTGT cùng với tình hình thực tế thủ kho và kế toán tiến hành kiểm nghiệm vật tư và lập biên bản kiểm nghiệm vật tư (biểu số 2.2). Căn cứ vào biên bản kiểm nghiệm vật tư và các chứng từ liên quan khác nhân viên vật tư tiến hành lập phiếu nhập kho ghi số lượng thực tế nhập vào chứng từ (biểu số 2.3). Khi công ty chuyển khoản thanh toán số tiền mua vật tư, kế toán đến ngân hàng lập ủy nhiệm chi theo mẫu của ngân hàng (biểu số 2.4). Căn cứ vào nghiệp vụ đã phát sinh và các chứng từ liên quan, kế toán nhập số liệu vào sổ nhật kí chung (biểu số 2.5)

Sổ cái 152 (biểu số 2.6)

Sổ cái 133 (biểu số 2.7)

Sổ cái 112 (biểu số 2.8)

Biểu số 2.1: Hóa đơn GTGT của Công ty

HOÁ ĐƠN GTGT

Liên 2 (giao cho người mua)

Ngày 08 tháng 12 năm 2016

Mẫu số: 01GTKT3/001

Ký hiệu: TD/15P

Số: 0002734

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ LIỆU MAY VIKAN VIỆT NAM																													
Mã số thuế: 0200603446																													
Địa chỉ: Số 30 ĐƯỜNG HÀ HUY TẬP, THỊ TRẤN YÊN VIÊN, HUYỆN GIA LÂM, HÀ NỘI																													
Số tài khoản: 102010000208851																													
Họ tên người mua:..... Đơn vị mua hàng: Công ty cổ phần May xuất khẩu Việt Thái																													
Mã số thuế: 100360205																													
Địa chỉ: số 142 Phố Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình																													
Hình thức thanh toán: chuyển khoản.																													
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền																								
01	Chi	ồng	14.500	7.500	108.750.000																								
<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr><td style="width: 20%;"></td><td style="width: 15%;"></td><td style="width: 15%;"></td><td style="width: 15%;"></td><td style="width: 15%;"></td><td style="width: 15%;"></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> </table>																													
Cộng tiền hàng					108.750.000																								
Thuế suất GTGT: 10%				Tiền thuế GTGT	10.875.000																								
Tổng cộng tiền thanh toán					119.625.000																								
Số tiền viết bằng chữ: Một trăm mười chín triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng chẵn.																													

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty)

Biểu số 2.2: Biên bản kiểm nghiệm vật tư của công ty

Công ty Cổ phần May xuất khẩu

Mẫu số: 05- VT

Việt Thái

QĐ số 48/2006/TT- BTC

Ngày 14/09/2006 của BTC

BIÊN BẢN KIỂM NGHIỆM VẬT TƯ

Ngày 08 tháng 12 năm 2016

Tại kho vật tư. Chúng tôi gồm:

1. Bà: Hoàng Kim Thanh- Phòng KHVT Nhà máy
2. Ông: La Thế Cường- Kế toán vật tư Nhà máy
3. Ông: Vũ Việt Quang- Thủ kho Nhà máy

Chúng tôi cùng nhau tiến hành lập biên bản kiểm kê vật liệu, khi kiểm kê vật liệu cụ thể như sau:

TT	Tên hàng	ĐVT	SL theo chứng từ	Kết quả kiểm nghiệm	
				SL đúng quy cách phẩm chất	SL không đúng quy cách phẩm chất
01	Chỉ	ống	14.500	14.500	0
02					
03					
04					
05					

Ngày 08 tháng 12 năm 2016

Phụ trách cung tiêu
(*Đã ký - họ tên*)

Người giao hàng
(*Đã ký - họ tên*)

Thủ kho
(*Đã ký, họ tên*)

Kế toán trưởng
(*Đã ký - họ tên*)

Thủ trưởng đơn vị
(*Đã ký - họ tên*)

Biểu số 2.3: Phiếu nhập kho của công ty

Công ty cổ phần may xuất khẩu

Việt thái

Mẫu số 01-TT

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/9/2006 của BTC)

PHIẾU NHẬP KHO

Nợ 1522: 108.750.000

Ngày 08 tháng 12 năm 2016

Có 111: 108.750.000

Số 03

Họ và tên người giao dịch : Nguyễn Thị Anh

Theo hóa đơn GTGT số 0002734 ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Công ty Cổ phần Phụ liệu may VIKAN Việt Nam.

Nhập tại kho vật tư Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái

STT	Tên hàng hóa dịch vụ	Mã Số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Mua chỉ về nhập kho		ống	14.500	14.500	7.500	108.750.000
	Cộng	X	X	X	X	X	

Viết bằng chữ: Một trăm mười chín triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng chẵn

Người ghi sổ
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty)

Biểu 2.4: Ủy nhiệm chi của Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái.

Mẫu số 07/KT

ỦY NHỆM CHI

Số ...64.....Liên...1.....

CHUYÊN KHOẢN, CHUYÊN TIỀN THU, ĐIỆN	Tài khoản Nợ
Lập ngày: 8..tháng 12 năm 2016.	
Tên đơn vị trả tiền: Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái	
Số tài khoản: 02006572	
Tại ngân hàng: Ngân hàng VietinBank	Tài khoản Có
Tên đơn vị nhận tiền: Công ty Cổ phần phụ liệu May VIKAN Việt Nam	
Số tài khoản: 117000018122	
Tại ngân hàng: Ngân hàng VietinBank	
Số tiền bằng chữ: Một trăm mười chín triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng chẵn.	Số tiền bằng số 119.625.000
Nội dung thanh toán: Thanh toán tiền hàng	

Đơn vị trả tiền
Kế toán Chủ tài khoản

Ngân hàng A
Ghi số ngày:.....

Ngân hàng B
Ghi số ngày:.....

Biểu số 2.5: Sổ Nhật ký chung của Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái

**Công ty Cổ phần May xuất khẩu
Việt Thái**

Mẫu số: S03a – DNN
(Ban hành theo QĐ số:48/2006 QĐ- BTC Ngày
14/09/2009 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm: 2016

Đơn vị tính: ..đồng..

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	SPS	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số chuyển sang từ kì trước			
					
01/12	PT168	01/12	Rút tiền từ ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt	1111 1121	40.000.000	40.000.000
		
05/12	PX02/ Q4	05/12	Xuất kho thành phẩm PET0311 cho Cty TNHH Hà Hưng Hải	1111 511 3331	82.038.000	74.580.000 7.458.000
		
08/12	PN03/ Q4	08/12	Mua chỉ về nhập kho	1522 133 112	108.570.000 10.857.000	119.625.000
					
			Cộng lũy kế		703.265.776.312	703.265.776.312

Sổ này có ... trang, đánh số từ trang số 01 đến trang

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng kế toán công ty)

Biểu số 2.6: Sổ cái tài khoản 152

**Công ty Cổ phần May xuất khẩu
Việt Thái**

Mẫu số: S03b – DNN
(Ban hành theo QĐ số:48/2006 QĐ- BTC Ngày
14/09/2009 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI Năm 2016.
Tên tài khoản: Nguyên liệu vật liệu Số hiệu: 152

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, Tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		361.379.950	
					
01/12	PN01	01/12	Mua vải về nhập kho	112	120.000.000	
....		
05/12	PN02	05/12	Mua cúc về nhập kho	112	75.000.000	
..		
08/12	PN03	08/12	Mua chỉ về nhập kho	112	108.750.000	
....
			- Cộng số phát sinh tháng		303.750.000	303.750.000
			- Số dư cuối tháng		303.750.000	
			- Cộng số dư cuối năm		164.947.725	

- Sổ này có.....trang, đánh từ trang số 01 đến trang.....

- Ngày mở sổ:

Ngày 31/12/2016

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty)

Biểu số 2.7: Sổ cái tài khoản 133 – Thuế GTGT được khấu trừ

Công ty Cổ phần May xuất khẩu
Việt Thái

Mẫu số: S03b – DNN
(Ban hành theo QĐ số:48/2006 QĐ- BTC Ngày
14/09/2009 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2016

Tài khoản 133 – Thuế GTGT được khấu trừ

NT	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			SDDK		–	
		
01/10	HĐ GTGT 2713	01/10	Mua vải về nhập kho để sản xuất	112	8.520.000	
...
05/12	HĐ GTGT 2729	05/12	Mua cúc về nhập kho	112	7.500.000	
...
08/12	HĐ GTGT 2734	08/12	Mua chỉ về nhập kho	112	10.875.000	
...
			Cộng SPS		26.895.000	
			Số dư CK		–	

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31/12/2016
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguồn: Phòng kế toán tại công ty

Biểu số 2.8: Sổ cái tài khoản 112 – tiền gửi ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU

Mẫu số: S03b – DNN

VIỆT THÁI

(Ban hành theo QĐ số:48/2006 QĐ- BTC Ngày

14/09/2009 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2016

Tài khoản 112 – Tiền gửi Ngân hàng

NT	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ'	Phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			SDĐK		7.134.280	
...
01/12	GBN03	01/12	Rút TGNH về nhập quỹ	111		300.000.000

05/12	GBC38	05/12	Công ty Phúc Hưng thanh toán tiền.	131	58.260.000	
..	
08/12	UNC64	08/12	Mua chỉ về nhập kho	152 133		108.750.000 10.875.000
		
			Cộng SPS		150.542.658.740	150.542.658.740
			Số dư CK		461.276.330	

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31/12/2016
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguồn: phòng kế toán tại Công ty

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan

Tính số dư cuối kì của sổ cái các TK, sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết các TK. Sau đó đối chiếu số liệu giữa các sổ cái các tài khoản, sổ chi tiết và bảng tổng hợp chi tiết liên quan.

Ví dụ 2: Kiểm tra công nợ phải thu cuối năm 2016 Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái. Đối chiếu Sổ Cái TK 131(biểu số 2.9) với Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng (biểu số 2.10).

Biểu 2.9: Trích sổ cái TK 131 của công ty năm 2016

**Công ty Cổ phần May xuất khẩu
Việt Thái**

Mẫu số: S03b – DNN
(Ban hành theo QĐ số:48/2006 QĐ- BTC Ngày
14/09/2009 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
Năm 2016

Tài khoản 131: Phải thu của khách hàng

NT	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			SDDK			3.200.585.171
		
02/12	GBC 35	02/12	Công ty Sơn Đông thanh toán tiền hàng	112		1.235.416.091

04/12	HĐ GTGT 3024	04/12	Hạch toán DT bán hàng	511 3331	840.806.326 84.080.632	

07/12	HĐ GTGT 3031	07/12	Hạch toán DT cung cấp nguyên liệu	511 3331	39.877.600 3.987.760	
....
11/12	HĐ GTGT 3040	11/12	Bán hàng cho công ty Thiên Hà	511 3331	440.805.000 44.080.500	
...		
			Cộng SPS		40.125.342.689	1.235.416.091
			Số dư CK		24.657.076.935	

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31/12/2016
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguồn: Phòng kế toán Công ty

Biểu 2.10: Bảng tổng hợp thanh toán người mua, người bán của công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU VIỆT THÁI

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

Tài khoản: Phải thu của khách hàng Số hiệu: 131

Năm 2016

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	Phải thu ngắn hạn						
1	Công ty Sơn Đông	1.479.695.666		3.033.599.216	2.166.421.902	2.346.872.980	
2	Công ty NamKwang	739.847.683		4.548.697.000	1.236.254.845	4.052.289.838	
3	Công ty Phú Khang		5.843.440.000	5.254.458.547	1.215.365.212		1.804.346.665

	Tổng phải thu ngắn hạn	5.655.327.421	7.154.635.362	28.653.214.478	6.564.459.283	17.773.014.854	2.915.432.400
	Phải thu dài hạn						
1	Công ty cổ phần E29	2.105.250.000		1.548.652.000	2.818.450.000	835.452.000	

	Tổng phải thu dài hạn	2.987.527.408	4.688.804.638	11.472.128.211	5.703.221.300	9.799.494.481	
	Tổng Cộng	8.642.854.829	11.843.440.000	40.125.342.689	12.267.680.583	27.572.509.335	2.915.432.400

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Tại phòng kế toán Công ty)

Ví dụ 3: Kiểm tra phải trả người bán cuối năm 2016 Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái. Đối chiếu Sổ cái TK 331 (biểu số 2.11) với bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán (biểu số 2.12).

Biểu 2.11: Sổ cái tài khoản 331 – Phải trả người bán

**Công ty Cổ phần May xuất khẩu
Việt Thái**

Mẫu số: S03b – DNN

(Ban hành theo QĐ số:48/2006 QĐ- BTC Ngày
14/09/2009 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
Năm 2016

Tài khoản 331: Phải trả người bán

NT	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			SĐDK			3.516.620.776
		
04/07	UNC30	04/07	tiền hợp đồng cung cấp vải	112	20.000.000	
...		
04/12	PN 53 HĐ GTGT 2724	04/12	Nhập 1.250 ống chỉ	152 133		16.528.931 1.652.893
...		
05/12	PN55 HĐ GTGT 2727	05/12	Mua 10.000 mét vải	152 133		4.000.000 400.000
		
07/12	UNC62	07/12	ả tiền mua hàng cho Công ty Sỹ Hùng	112	12.000.000	
		
			Cộng SPS		1.942.019.726	26.986.524.963
			Số dư CK			28.561.126.013

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31/12/2016
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty)

Biểu 2.12: Bảng tổng hợp thanh toán người mua, người bán của Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU VIỆT THÁI

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

Tài khoản: Phải trả người bán Số hiệu: 331

Năm 2016

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	Phải trả ngắn hạn						
1	Công ty Thông Nhất		262.356.100	557.235.600	640.457.000		345.577.500
2	Công ty Trường Thành	364.876.250		863.250.426	1.159.695.894	68.430.782	
3	Công ty Sỹ Hùng		48.670.568	421.962.748	497.762.436		124.470.256

	Tổng phải trả ngắn hạn	986.527.967	4.503.148.743	1.942.019.726	26.986.524.963	180.950.125	28.742.076.138
	Phải trả dài hạn						
	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng phải trả dài hạn	-	-	-	-	-	-
	Tổng Cộng	986.527.967	4.503.148.743	1.942.019.726	26.986.524.963	180.950.125	28.742.076.138

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

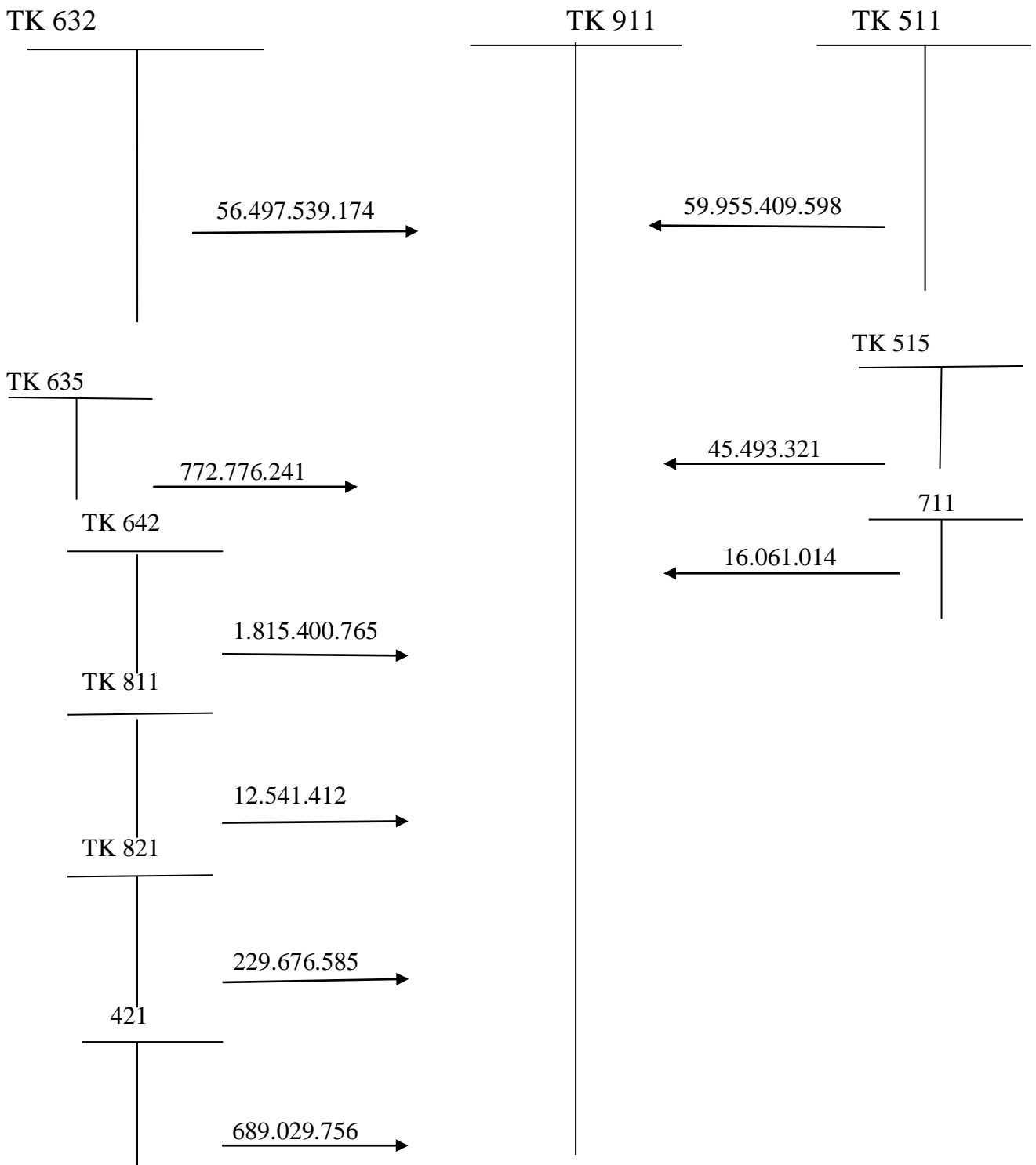
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty)

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức.

Tiếp theo Công ty thực hiện các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh (Sơ đồ 2.4)



Sơ đồ 2.4: Sơ đồ xác định doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh tại Công ty

Sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển, kế toán thực hiện khóa sổ kế toán chính thức.

Bước 4: Lập bảng cân đối kế toán tài khoản tại Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái

Bảng cân đối tài khoản là phụ biểu báo của báo cáo tài chính dùng để phản ánh tổng quát số hiện có đầu năm, số phát sinh tăng, số phát sinh giảm trong năm và số hiện có cuối năm được phân loại tài khoản kế toán theo các loại tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu, nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác, chi phí, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Căn cứ để lập bảng cân đối tài khoản là Sổ cái các tài khoản.

Căn cứ vào các số dư đầu kì, số phát sinh trong kì và số dư cuối kì ở sổ cái các tài khoản kế toán tiến hành ghi vào các cột tương ứng trên bảng cân đối số phát sinh.

Mục đích của việc lập bảng cân đối tài khoản là để kiểm tra các bút toán khi trong hệ thống sổ kế toán đảm bảo mối quan hệ cân đối giữa các tài khoản kế toán hay không bằng cách:

Kiểm tra tính cân đối giữa tổng số dư nợ với tổng số dư có đầu kì tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có trong kì, tổng số dư Nợ và tổng số dư có cuối kì của các tài khoản thể hiện trong bảng cân đối tài khoản.

Ví dụ 3: cách lập chỉ tiêu tiền gửi ngân hàng – số hiệu TK 112 trên bảng cân đối tài khoản

Số phát sinh năm 2016 của công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái.
Căn cứ vào sổ cái TK112 (biểu 2.7)

Cột “ số hiệu tài khoản” là: 112 Cột “tên tài khoản” là tiền gửi ngân hàng

Cột “số dư đầu năm”: số liệu để ghi vào “số dư đầu năm” TK 112 là số dư nợ đầu năm trên sổ cái tài khoản 112 số tiền là 7.134.280 đồng.

Cột “số phát sinh trong năm”: số liệu ghi vào cột Nợ căn cứ ở cột cộng số phát sinh bên Nợ ở sổ cái TK112, số tiền là: 58.260.000 đồng. Số liệu ghi vào cột Có căn cứ ở cột cộng số phát sinh bên Có trên Sổ cái TK112 số tiền là 149.625.000 đồng

Cột “Số dư cuối năm”: Số liệu được ghi vào cột “số dư cuối năm” của TK 112 là số dư bên Nợ trên sổ cái TK112 số tiền là: 84.230.720 đồng.

Các chỉ tiêu khác trên bảng cân đối phát sinh được lập tương tự.

Sau đây là bảng CĐTK của Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái (biểu 2.13).

Biểu 2.13: bảng Cân đối Tài khoản của Công ty:

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU VIỆT THÁI

Mẫu số: S06 – DNN

(Ban hành theo QĐ số:48/2006 QĐ- BTC

Ngày 14/09/2009 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

NĂM 2016

Mã TK	Tên tài khoản	Số nợ đầu kì		Số phát sinh		Số nợ cuối kì	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	5.187.731.480		55.923.194.144	55.335.063.590	5.775.862.034	
112	Tiền gửi ngân hàng	7.134.280		150.996.800.790	150.542.658.740	461.276.330	
128	Đầu tư ngắn hạn khác			117.395.552.084	105.387.311.522	12.008.240.562	
131	Phải thu của khách hàng		3.200.585.171	40.125.342.689	12.267.680.583	24.657.076.935	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			2.681.728.364	2.681.728.364		
138	Phải thu khác	2.585.000.000		90.000	2.585.090.000		
141	Tạm ứng	65.450.365		11.799.001.114	9.816.141.308	2.048.310.171	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	13.123.181		51.986.363	37.362.579	27.746.965	
152	Nguyên liệu, vật liệu	361.379.950		10.571.645.682	10.768.077.907	164.947.725	
153	Công cụ dụng cụ			105.986.363	105.986.363		
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.937.278.986		45.505.759.621	45.456.636.196	4.986.402.411	
155	Thành phẩm	11.692.473.904		2.765.666.115	13.806.569.093	651.570.926	
211	Tài sản cố định hữu hình	18.217.810.896		179.672.727	124.569.700	18.272.913.923	
214	Hao mòn tài sản cố định		9.005.166.576	24.569.700	197.021.222		9.177.618.098
241	Xây dựng cơ bản dở dang	173.100.539				173.100.539	
242	Chi phí trả trước dài hạn	427.628.753		104.213.644		531.842.397	
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	94.000.000			94.000.000		
311	Vay ngắn hạn			5.662.898.570	5.662.898.570		
331	Phải trả người bán		3.516.620.776	1.942.019.726	26.986.524.963		28.561.126.013

333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		1.492.327.235	15.347.697.367	19.161.023.071		5.305.652.939
334	Phải trả người lao động			13.914.577.805	13.914.577.805		
338	Phải trả, phải nộp khác		9.211.565.314	1.927.215.316	1.928.203.316		9.212.553.314
352	Dự phòng phải trả		522.536.464	522.536.464			
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		13.310.798				13.310.798
411	Nguồn vốn kinh doanh		16.800.000.000	850.000.000	850.000.000		16.800.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				689.029.756		689.029.756
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			59.955.409.598	59.955.409.598		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			45.493.321	45.493.321		
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			21.893.460.053	21.893.460.053		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			8.455.070.000	8.455.070.000		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			9.391.149.410	9.391.149.410		
627	Chi phí sản xuất chung			5.766.080.158	5.766.080.158		
632	Giá vốn bán hàng			56.497.539.174	56.497.539.174		
635	Chi phí tài chính			772.776.241	772.776.241		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			1.815.400.765	1.815.400.765		
711	Thu nhập khác			16.061.014	16.061.014		
811	Chi phí khác			12.541.412	12.541.412		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			229.676.585	229.676.585		
911	Xác định kết quả kinh doanh			60.016.963.933	60.016.963.933		
	Tổng cộng	46.762.112.334	46.762.112.334	703.265.776.312	703.265.776.312	69.759.290.918	69.759.290.918

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty)

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái

Cột đầu năm số liệu được lấy từ cột cuối năm trên bảng cân đối kế toán của công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái Việt năm 2015.

Cột cuối năm: kế toán căn cứ vào các sổ cái, bảng tổng hợp chi tiết tài khoản và bảng cân đối kế toán năm 2016 của công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái để lập chỉ tiêu trong bảng Cân đối kế toán.

Việc lập các chỉ tiêu cụ thể của Bảng cân đối kế toán được tiến hành như sau:

PHẦN TÀI SẢN

A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (mã số 110)

1. Tiền (Mã số 111)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là tổng số dư Nợ trên sổ cái các TK 111 “Tiền mặt” là: 5.775.862.034 đồng; TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” là: 461.276.330 đồng; TK 113 “tiền đang luân chuyển” là: 0 đồng.

Mã 111 = 5.775.862.034 + 461.276.330 = 6.237.138.364 đồng

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này là tổng dư Nợ của TK121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên sổ chi tiết TK 121, gồm các loại chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua số tiền là: 0 đồng.

Mã 112 = 0 đồng

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112 = 6.237.138.364 + 0 = 6.237.138.364 đồng.

II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120) Mã 120 = mã số 121 + mã số 129

1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” sau khi đã trừ phần đã ghi vào mục “các khoản tương đương tiền” số tiền là 0 đồng và số dư Nợ của tài khoản 128 “ Đầu tư ngắn hạn khác” số tiền là: 12.008.240.562 đồng.

Mã số 121 = 0 + 12.008.240.562 = 12.008.240.562 đồng

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 120 = 0 + 12.008.240.562 = 12.008.240.562 đồng

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

1. *Phải thu của khách hàng (Mã số 131)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “ Phải thu của khách hàng” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK131 “Phải thu của khách hàng” ngắn hạn là các khoản công nợ dưới 1 năm mà công ty thu hồi được (mở theo từng khách hàng trên sổ chi tiết kế toán TK 131, **chi tiết các khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn**) trên bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng số tiền là: 17.773.014.854 đồng.

2. *Trả trước cho người bán (mã số 132)*

Số liệu để ghi và chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ chi tiết của tài khoản 331 “ Phải trả người bán” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết của TK331, lấy từ bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán số tiền là: 180.950.125 đồng.

3. *Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. *Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

5. *Các khoản phải thu khác (Mã số 135)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này trong năm nay.

6. *Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + mã số 139 = 17.773.014.854 + 180.950.125 = 17.953.964.979 đồng

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

1. *Hàng tồn kho (Mã số 141)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “ Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của TK 152 “Nguyên liệu vật liệu” là: 164.947.725 đồng, TK 153 “Công cụ dụng cụ” là: 0 đồng, TK 154 “chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” là: 4.986.402.411 đồng, TK155 “Thành phẩm” là 651.570.926 đồng, TK 156 “Hàng hóa” là: 0 đồng, TK 157 “ Hàng gửi đi bán” là: 0 đồng.

Mã số 141 = 164.947.725 + 4.986.402.411+ 651.570.926 = 5.802.921.062 đồng

2. *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 140 = mã số 141 + mã số 149 = 5.802.921.062 + 0 = 5.802.921.062 đồng

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

1. *Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 142 “Chi phí trả trước

ngắn hạn” trên sổ cái số tiền là: 27.746.965 đồng.

2. *Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 152)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Nợ TK 133 “Thuế GTGT được khấu trừ” trên sổ cái số tiền là: 0 đồng.

3. *Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước (Mã số 154)*

Số liệu ở chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ bảng tổng hợp chi tiết TK 333 là 0 đồng.

4. *Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 154)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” căn cứ vào số dư Nợ các tài khoản 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý” là: 0 đồng, TK 141 “Tạm ứng” là: 2.048.310.171 đồng, TK 144 “cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” là: 0 đồng.

Mã 158 = 2.048.310.171 đồng.

Mã số 150 = mã số 151 + mã số 152 + mã số 154 + mã số 158 = 27.746.965 + 2.048.310.171 = 2.076.057.136 đồng.

Mã số 100 = mã số 110 + mã số 120 + mã số 130 + mã số 140 + mã số 150 = 6.237.138.364 + 12.008.240.562 + 0 + 17.953.964.979 + 5.802.921.062 + 2.076.057.136

= 44.078.322.103 đồng.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

Mã số 200 = mã số 210 + mã số 220 + mã số 240 + mã số 250 + mã số 260 I. Các khoản phải thu dài hạn (mã số 210)

1. *Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “ Phải thu dài hạn của khách hàng” căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở chi tiết cho từng khách hàng đối với khoản phải thu của khách hàng **được xếp vào loại tài sản dài hạn** trên Bảng tổng hợp chi tiết số tiền là: 9.799.494.481 đồng.

2. *Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc (Mã số 212)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. *Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

4. *Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

5. *Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

Mã số 210 = 9.799.494.481 đồng

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

$$\text{Mã số 220} = \text{mã số 221} + \text{mã số 224} + \text{mã số 227} + \text{mã số 230}$$

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

$$\text{Mã số 221} = \text{mã số 222} + \text{mã số 223}$$

1.1 Nguyên giá (Mã số 222)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên sổ cái là: 18.272.913.923 đồng

1.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “giá trị hao mòn lũy kế” là số dư có tài khoản 214 trên sổ cái số tiền là: (9.177.618.098) đồng

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

$$\text{Mã số 221} = 18.272.913.923 + (9.177.618.098) = \mathbf{9.095.925.825 \text{ đồng}}$$

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

$$\text{Mã số 224} = \text{mã số 225} + \text{mã số 226}$$

2.1 Nguyên giá (Mã số 225)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 212 “Tài sản cố định thuê tài chính” trên sổ cái là 0 đồng.

2.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” là số dư Có tài khoản 2142 “Hao mòn TSCĐ thuê tài chính” trên sổ cái số tiền là: 0 đồng.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

$$\text{Mã số 224} = \mathbf{0 \text{ đồng}}$$

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

$$\text{Mã số 227} = \text{mã số 228} + \text{mã số 229}$$

3.1 Nguyên giá (Mã số 228)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

$$\text{Mã số 227} = \mathbf{0 \text{ đồng}}$$

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư nợ tài khoản 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên sổ cái số tiền là: 173.100.539 đồng.

$$\text{Mã số 230} = \mathbf{173.100.539 \text{ đồng}}$$

$$\text{Mã số 220} = \mathbf{9.095.295.825 + 0 + 0 + 173.100.539 = 9.268.396.364 \text{ đồng.}}$$

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240) Mã số 240 = mã số 241 + mã số 242

3.1 Nguyên giá (Mã số 241)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của tài khoản 217 “Bất động sản đầu tư” trên sổ cái số tiền 0 đồng.

3.2 Giá trị hao mòn lũy kế (mã số 242)

3.3

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 240 = 0 đồng.

IV. Các khoản phải thu tài chính dài hạn (Mã số 250)

Mã số 250 = mã số 251 + mã số 252 + mã số 258 + mã số 259

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 250 = 0 đồng.

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

Mã số 260 = mã số 261 + mã số 262 + mã số 268

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 242 “ chi phí trả trước dài hạn” trên sổ cái số tiền là: 531.842.397 đồng.

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” trên sổ cái: 0 đồng.

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 260 = 531.842.397 đồng

Mã 200 = 9.799.494.481 + 9.268.396.364 + 531.842.397 = 19.599.733.242 đồng.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270)

Mã số 270 = mã số 100 + mã số 200 = 44.078.322.103 + 19.599.733.242 =

63.678.055.345 đồng

PHẦN NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

Mã số 300 = mã số 310 + mã số 330

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 311 “Vay ngắn hạn” số tiền là 0 đồng trên sổ cái.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” trên sổ chi tiết 331 số tiền là: 28.742.076.138 đồng.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu người mua trả tiền trước căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ chi tiết TK 131 số tiền là: 2.915.432.400 đồng.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” là số dư Có chi tiết của TK333 “Thuế và các khoản hải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333 là: 5.305.652.939 đồng.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

7. Phải trả nội bộ (Mã số 317)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng (Mã số 318)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của tài khoản 338 “phải trả, phải nộp khác” và tài khoản 138 “Phải thu khác” trên sổ kế toán chi tiết các TK 338, TK 138 (không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại phải trả dài hạn) số tiền là: 9.212.553.314 đồng

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 323)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 353 trên sổ cái số tiền là: 13.310.798 đồng.

Mã số 310 = mã số 311 + mã số 312 + mã số 313 + mã số 314 + mã số 315 + mã số 316 + mã số 317 + mã số 318 + mã số 319 + mã số 320 + mã số 323 = 0 + 28.742.076.138 + 2.915.432.400 + 5.305.652.939 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 13.310.798 + 9.212.553.314 = 46.189.025.589 đồng.

II. Nợ dài hạn (mã số 330)

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc (Mã số 336)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

7. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

8. Doanh thu chưa thực hiện (Mã số 338)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ (Mã số 339)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 330 = 0 đồng.

Mã số 300 = 46.189.025.589 + 0 = 46.189.025.589 đồng.

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ cái là 16.800.000.000 đồng.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên sổ kế toán chi tiết TK 4112 số tiền là: 0 đồng. Nếu tài khoản này có

số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...)

3. *Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. *Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

5. *Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

6. *Chênh lệch tỉ giá hối đoái (Mã số 416)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

7. *Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

8. *Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

9. *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

10. *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (mã số 420)*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 421 “lãi chưa phân phối” số tiền là: 689.029.756 đồng. trường hợp tài khoản này ghi Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

11. *Nguồn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

12. *Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (Mã số 422)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

**Mã số 410 = mã số 411 + mã số 412 + mã số 413 + mã số 414 + mã số 415 +
mã số 416 = 16.800.000.000 + 689.029.756 = 17.489.029.756 đồng.**

**Mã số 400 = mã số 410 + mã số 430 = 17.489.029.756 đồng TỔNG CỘNG
NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440)**

Mã số 440 = mã số 300 + mã số 400 = 63.678.055.345

Lập các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Sau đây là Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái tại ngày 31/12/2016 (biểu 2.14)

Biểu 2.14: Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái.

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT
KHẨU VIỆT THÁI

Mẫu số B01 – DNN
(Ban hành theo quyết định số 48/2006 QĐ –
BTC ngày 14/09/2009 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)		
	TÀI SẢN				
A	Tài sản ngắn hạn(100=110+120+130+140+150)	100		44.078.322.103	26.439.989.113
I	Tiền và các khoản tương đương tiền(110=111+112)	110		6.237.138.364	5.194.865.760
1	Tiền	111	V.01	6.237.138.364	5.194.865.760
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Các khoản đầu tư chính ngắn hạn(120=121+129)	120	V.02	12.008.240.562	
1	Đầu tư ngắn hạn	121		12.008.240.562	
	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn(130=131+132+133+134+135+139)	130		17.953.964.979	4.175.416.967
1	Phải thu khách hàng	131		17.773.014.854	5.655.327.421
2	Trả trước cho người bán	132		180.950.125	986.527.967
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03		2.585.988.000
6	Dự phòng phải thu khó đòi	139			
IV	Hàng tồn kho(140=141+149)	140		5.802.921.062	16.991.132.840
1	Hàng tồn kho	141	V.04	5.802.921.062	16.991.132.840
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác (150=151+152+154+158)	150		2.076.057.136	78.573.546
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		27.746.965	13.123.181
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05		
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		2.048.310.171	65.450.365
B	Tài sản dài hạn (200=210+220+250+260)	200		19.599.733.242	15.947.327.441
I	Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211+ 212 +213 + 218 + 219)	210		9.799.494.481	2.039.953.829
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		9.799.494.481	2.987.527.408
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		

4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II	Tài sản cố định (220=221+224+227+230)	220		9.286.396.364	9.385.744.859
1	Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	V.08	9.095.295.825	9.212.644.320
	-Nguyên giá	222		18.272.913.923	18.217.810.896
	-Hao mòn	223		9.177.618.098	9.005.166.576
2	Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)	224	V.09		
	-Nguyên giá	225			
	-Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	V.10		
	-Nguyên giá				
	-Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	173.100.539	173.100.539
III	Bất động sản đầu tư(240=241+242)	240	V.12		
	-Nguyên giá	241			
	-Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250=251+252+258+259)	250			
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259			
V	Tài sản dài hạn khác (260=261+262+268)	260		531.842.397	521.628.753
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	531.842.397	427.628.753
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	Tài sản dài hạn khác	268			94.000.000
	Tổng cộng tài sản(270=100+200)	270		63.678.055.345	44.386.328.554
	NGUỒN VỐN				
A	NỢ PHẢI TRẢ(300=310+323)	300		46.189.025.589	27.586.328.554
I	Nợ ngắn hạn (310=311+312+...319+320+323)	310		46.189.025.589	27.586.328.554
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2	Phải trả người bán	312		28.742.076.138	4.503.148.743
3	Người mua trả tiền trước	313		2.915.435.400	7.843.440.000
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	5.305.352.939	1.492.327.235
5	Phải trả người lao động	315			
6	Chi phí phải trả	316	V.17		
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	9.212.553.314	9.211.565.314

10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			522.536.464
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13.310.798	13.310.798
II	Nợ dài hạn (330=331+332+...338+339)	330			
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	333			
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5	Thuế thu nhập hoàn lại phải trả	335	V.21		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc	336			
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8	Doanh thu chưa thực hiện	338			
9	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		17.489.029.756	16.800.000.000
1	Vốn chủ sở hữu (410=411+412+...421+422)	410	V.22	17.489.029.756	16.800.000.000
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		16.800.000.000	16.800.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu quỹ(*)	414			
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		689.029.756	
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		63.678.055.345	44.386.328.554

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1	1.Tài sản thuê ngoài		V24		
2	2.Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3	3.Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4	4.Nợ khó đòi đã xử lý				
5	5.Ngoại tệ các loại				
6	6.Dự án chi sự nghiệp, dự án				

Người lập
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty)

Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt

Sau khi lập xong bảng cân đối kế toán, người lập cùng với kế toán trưởng kiểm tra lại một lần nữa cho đúng và phù hợp, sau đó in ra cùng với các báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên giám đốc xem và ký duyệt.

2.3 Thực trạng phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái

Ở Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái việc phân tích BCĐKT không được thực hiện. Phân tích BCĐKT là một trong những căn cứ quan trọng để ban lãnh đạo có thể đánh giá toàn diện và xác thực tình hình tài sản và nguồn vốn của công ty. Như vậy là công ty đã bỏ qua một công cụ hỗ trợ đắc lực trong công tác quản trị tài chính có thể ra các quyết định tốt hơn trong tương lai.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU VIỆT THÁI

3.1 Một số định hướng phát triển của Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế, trước những yêu cầu nghiêm ngặt của quá trình hội nhập, trước những thách thức và biến động Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái có những định hướng cụ thể như sau:

Đẩy mạnh hiệu quả hoạt động kinh doanh mở rộng thị trường của doanh nghiệp trên khắp cả nước.

Khai thác và sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn; đôn đốc việc thu hồi công nợ nhanh hơn nữa nâng cao hoạt động tài chính của Công ty.

Thực hiện những cam kết đã kí trong hợp đồng mua bán, hợp đồng tín dụng với các tổ chức trong mọi thành phần kinh tế.

Chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ công nhân viên, không ngừng đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ nhiệm vụ cho mọi người.

3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái.

Trong quá trình thực tập tại Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái em nhận thấy công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích BCDKT có những ưu điểm và hạn chế sau:

3.2.1 Ưu điểm

- *Về tổ chức bộ máy quản lý:*

Công ty xây dựng bộ máy quản lý theo cơ cấu trực tuyến chức năng tạo nên tính linh hoạt hài hòa, không cứng nhắc và phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế thị trường. Cơ cấu quản lý trực tuyến chức năng kết hợp với quản lý theo chiều dọc, chiều ngang tạo cơ cấu quản lý không bị vướng mắc cản trở, chồng chéo lẫn nhau, tạo mối quan hệ gắn bó giữa các thành phần trong tổ chức. Ngoài chức năng nhiệm vụ của mình, các phòng ban còn giúp nhau hoàn thành tốt kế hoạch đề ra.

- *Về bộ máy kế toán:*

Công ty áp dụng hình thức kế toán tập trung. Mô hình này giúp cho việc thực hiện các công việc của các nhân viên kế toán được tốt hơn, kế toán vừa

phát huy được nội lực, trình độ, vừa đảm bảo được sự tập trung thống nhất trong công tác kế toán.

Bộ máy kế toán gồm 4 người: Kế toán trưởng, kế toán vật tư thanh toán, kế toán tổng hợp, thủ quỹ, mỗi kế toán kiêm một công việc phù hợp với khả năng và trình độ của mỗi người. Việc phân công, phân nhiệm mỗi người đảm nhận nhiều phần hành kế toán tạo nên sự linh hoạt và logic, tạo hiệu quả cao trong công tác hạch toán kế toán.

- *Về hệ thống sổ sách:*

Công ty áp dụng hệ thống sổ sách, bảng biểu theo quyết định số 48/2006 – BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thực hiện đúng phương pháp hạch toán hàng tồn kho, tính giá xuất kho, khấu hao TSCĐ như đã đăng kí. Hệ thống tài khoản và chế độ kế toán của doanh nghiệp luôn được cập nhật theo quy định mới nhất.

Các thông tin nghiệp vụ đều được phản ánh một cách đầy đủ, chính xác. Quy trình luân chuyển chứng từ được thực hiện theo đúng quy định. Các chứng từ được giám sát, kiểm tra, đối chiếu chặt chẽ, giúp đảm bảo tính chính xác về nội dung, số liệu kế toán. Do đó hệ thống BCTC, sổ sách đảm bảo tính có thật.

Bên cạnh đó việc áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung, hình thức này vừa mang tính chất tổng hợp, vừa mang tính chất chi tiết, phù hợp với trình độ của nhân viên kế toán giúp công tác tìm kiếm, quản lý dữ liệu được tiến hành một cách nhanh chóng, thuận tiện và dễ dàng.

3.2.2 Hạn chế

Bên cạnh những ưu điểm nêu trên, công tác kế toán tại Công ty còn một số hạn chế sau:

- *Về bộ máy kế toán:*

Đội ngũ kế toán có trình độ chuyên môn chưa đồng đều. Bên cạnh nhân viên có trình độ chuyên môn vững vàng là một số nhân viên còn hạn chế trong chuyên môn, nghiệp vụ; dẫn đến sự kết hợp giữa các phần hành kế toán thiếu nhịp nhàng, chính xác, khó tránh khỏi việc xảy ra những vướng mắc trong việc tổng hợp số liệu để lập BCTC.

Mỗi kế toán kiêm nhiều mảng kế toán khác nhau. Trong khi đó, việc hạch toán kế toán của công ty vẫn được thực hiện thủ công mà chưa áp dụng phần mềm kế toán. Điều này gây áp lực công việc cho nhân viên và có thể dẫn đến những sai sót trong quá trình làm việc.

Công tác thống kê chưa được chú trọng trong các phân xưởng sản xuất nên việc cung cấp số liệu phục vụ công tác phân tích HĐKD để có thể đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu, kế hoạch sản xuất và quản lý việc sử dụng các yếu tố sản xuất chưa được tốt.

- *Về việc phân tích bảng cân đối kế toán:*

Công ty chưa tiến hành phân tích BCTC, đặc biệt là chưa tiến hành phân tích tình hình biến động các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán. Vì vậy, các quyết định của nhà quản lý đưa ra có thể chưa có căn cứ, chưa có cơ sở khoa học do chưa thông qua việc sử dụng chỉ tiêu tài chính để phân tích BCTC. Điều này dẫn đến Công ty không thấy được thực lực tài chính cùng những nguy cơ tài chính tiềm ẩn, cũng như xu hướng biến động ảnh hưởng đến các kết quả kinh tế trong tương lai.

Chính những tồn tại này sẽ gây khó khăn cho công tác quản lý tài chính cũng như tìm kiếm giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

3.3 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái.

Trong suốt quá trình thực tập tại Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái em nhận thấy rằng hệ thống kế toán tại Công ty hiện nay đúng với chế độ kế toán theo quyết định số 48/2006 QĐ – BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Vận dụng những kiến thức đã học được, em xin đưa ra một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái.

3.3.1 Ý kiến thứ nhất: Tăng cường và nâng cao trình độ cán bộ kế toán

Trong bất cứ hoạt động nào, nhân tố con người cũng là nhân tố quan trọng nhất, quyết định hiệu quả công tác công việc. Muốn phát huy tốt nhân tố con người cần phải có sự đầu tư, quan tâm đúng mức. Tại Công ty Cổ phần May xuất Việt Thái ở phòng kế toán có 4 nhân viên, trong đó:

- Về giới tính: 3 nữ,
- Về độ tuổi: 25 – 38 tuổi
- Về trình độ: 2 Đại học, 1 Cao đẳng, 1 trung cấp.

Về khả năng lập và phân tích BCTC: ngoài kế toán trưởng công ty hiện có một nhân viên có khả năng lập được BCTC nhưng không có nhân viên nào có khả năng phân tích chuyên sâu các BCTC.

Kế toán trưởng là người duy nhất trong phòng kế toán có khả năng phân

tích được BCTC. Kế toán trưởng còn là người lập và kiểm tra BCTC và đưa ra ý kiến đóng góp cho lãnh đạo Công ty nên khối lượng và áp lực công việc rất lớn.

Công ty cần nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho nhân viên kế toán. Bằng cách cử CBCNV đi học tại các lớp đại học tại chức, theo học các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cao tại trung tâm đáng tin cậy... Bên cạnh đó, công ty nên thường xuyên phát động các phong trào thi đua phấn đấu hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao cho cán bộ công nhân viên trong tập thể công nhân nhằm từng bước đưa Công ty ngày càng phát triển hơn.

Có thể công ty nên tuyển thêm một người có khả năng lập và phân tích để giúp cho kế toán trưởng, giúp cho công việc kế toán được nhanh chóng và hiệu quả.

3.3.2 Ý kiến thứ 2: Từng bước hoàn thiện nội dung phân tích tình hình tài chính.

Để đưa ra được quyết định đúng đắn, các Giám đốc công ty và kế toán trưởng nên lập kế hoạch phân tích BCTC một cách cụ thể:

Bước 1: Chuẩn bị những việc cần tiến hành trước khi phân tích bảng cân đối kế toán.

Tài liệu cho việc phân tích: Chủ yếu dựa vào bảng cân đối kế toán, liên hệ giữa bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty tại thời điểm phân tích.

Nội dung phân tích: Nội dung phân tích bảng cân đối kế toán của Công ty có thể bao gồm: Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn, phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh, phân tích tài chính thông qua các chỉ số tài chính chủ yếu.

Phương pháp phân tích: phương pháp so sánh và phương pháp cân đối.

Bước 2: Tiến hành phân tích bảng cân đối kế toán

Trên cơ sở mục tiêu và nguồn số liệu, bộ phận kế toán cần xây dựng hệ thống các chỉ tiêu phân tích. Tuy nhiên hệ thống này không nên quá nhiều nhằm giảm bớt thời gian tính toán, việc phân tích cần đi vào chiều sâu, các chỉ tiêu cần bám sát mục tiêu phân tích. Đặc biệt chú trọng tới các chỉ tiêu có sự biến động lớn (mang tính chất bất thường) và những chỉ tiêu quan trọng, phải bám sát thực tế của công ty và các chỉ tiêu phân tích có mối liên hệ chặt chẽ nhằm tránh việc kết luận vội vàng, thiếu chính xác.

Trong bảng phân tích tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái, theo em Công ty nên phân tích một số nội dung sau:

– Phân tích sự biến động của tài sản và nguồn vốn. – Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn.

– Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh – Phân tích các chỉ số tài chính đặc trưng.

Sau đây em xin đi sâu vào phân tích cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn và phân tích khả năng thanh toán của Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái.

a. Phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản.

Phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản là đánh giá tình hình phân bổ cũng như sự thay đổi của tài sản Công ty có hợp lý hay không? Từ đó công ty có thể đưa ra những điều chỉnh phù hợp, giúp cho qua trình sản xuất kinh doanh của Công ty ngày càng hiệu quả hơn. Việc tiến hành phân tích cơ cấu, sự biến động của tài sản được tiến hành dựa trên Bảng cân đối kế toán năm nay.

Phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản: Nhằm thuận tiện cho việc đánh giá cơ cấu tài sản, khi tiến hành phân tích ta có thể tiến hành lập bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động của tài sản (Biểu 3.1)

Qua số liệu trên bảng 3.1 ta thấy tổng tài sản năm 2016 là 63.678.055.345 đồng, tăng 19.291.726.791 đồng so với năm 2015. Điều đó chứng tỏ năm 2016, tình hình tài sản của Công ty có nhiều biến động. Cụ thể là do tài sản ngắn hạn tăng 17.638.332.990 đồng và tài sản dài hạn tăng 1.652.405.801 đồng.

Sự biến động của tài sản ngắn hạn chủ yếu là do sự tăng nhanh của các khoản phải thu ngắn hạn tăng 17.638.332.990 đồng tương ứng với 66.71%, tốc độ tăng khá nhanh. Như vậy, năm 2016 Công ty đã bán chịu khá nhiều và không làm tốt công tác thu hồi nợ. Nếu tình trạng này kéo dài sẽ ảnh hưởng đến khả năng hoạt động của Công ty, vì không có tiền để tiếp tục đầu tư và duy trì hoạt động. Công ty cần đơn đốc khác hàng trả nợ trong những năm tiếp theo để đảm bảo lượng vốn cho quá trình kinh doanh.

Tài sản ngắn hạn tăng còn do các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn năm 2015 là 0 đồng nhưng đến năm 2016 tăng lên 12.008.240.562 đồng, chiếm 18.86% tổng tài sản. Chứng tỏ trong năm 2016 Công ty đã mở rộng quy mô hoạt động tài chính ngắn hạn.

“Tiền và các khoản tương đương tiền” thay đổi không đáng kể tăng từ 5.194.865.760 đồng lên 6.237.138.364 đồng. Lượng tiền dự trữ tương đối nhiều. Công ty sẽ có thể chủ động trong những giao dịch cần thanh toán ngay bằng tiền. Tuy vậy Công ty cũng nên xem xét để cân đối giữa lượng tiền dự trữ và

đưa vào hoạt động kinh doanh để sử dụng vốn có hiệu quả hơn. “Hàng tồn kho” năm 2016 so với năm 2015 giảm mạnh cụ thể là năm 2015 là 16.991.132.840 đồng, chiếm 38.28% tổng tài sản nhưng sang năm 2016 đã giảm xuống còn 5.801.921.062 đồng, chiếm 9.11% tổng tài sản, giảm 11.188.211.778 (tương ứng 65.84%). Nguyên nhân chủ yếu là do thành phẩm năm 2016 so với năm 2015 giảm 11.040.902.798 đồng vì Công ty đã xuất bán được một số công trình.

Tài sản dài hạn cuối năm tăng 1.652.405.801 đồng tương ứng với 9.2% nhưng tỷ trọng so với tổng tài sản của năm 2016 giảm so với năm 2015 là 9.66% là do tốc độ tăng của Tài sản dài hạn chậm hơn tốc độ tăng của tài sản ngắn hạn. Tài sản dài hạn tăng chủ yếu là do các khoản phải thu dài hạn cụ thể là phải thu dài hạn của khách hàng tăng từ 8.039.953.829 đồng, chiếm 18.11% tổng tài sản lên 9.799.494.481 đồng, chiếm 15.39% tổng tài sản. Về “Tài sản cố định” giảm không đáng kể. Điều này cho thấy trong năm vừa qua Công ty chưa quan tâm đến việc tăng cơ sở vật chất để tăng năng lực phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Vì vậy trong thời gian tới Công ty nên xem xét và đầu tư thêm hay thay thế máy móc trang thiết bị cũ để ngày càng nâng cao năng lực sản xuất cho doanh nghiệp mình hơn.

Cơ cấu tài sản phản ánh khi doanh nghiệp sử dụng 1 đồng nguồn vốn kinh doanh thì dành ra bao nhiêu đồng để hình thành tài sản ngắn hạn, còn bao nhiêu đồng để đầu tư vào tài sản dài hạn.

Biểu 3.1: Bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động của tài sản năm 2016

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG CỦA TÀI SẢN NĂM 2016

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm		Cuối năm so với đầu năm (±)	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ %
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	26.439.989.113	59.56	44.078.322.103	69.22	+17.638.332.990	+66,71
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	5.194.865.760	11.7	6.237.138.364	9.79	+1.042.272.604	+20,06
II.Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	12.008.240.562	18.86	+12.008.240.562	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	4.175.416.967	9.4	17.953.964.979	28.2	+13.778.548.012	+329,99
IV.Hàng tồn kho	16.991.132.840	38.28	5.802.921.062	9.11	(11.188.211.778)	(65,84)
V.Tài sản ngắn hạn khác	78.573.546	0.18	2.076.057.136	3.26	+1.997.483.590	+2542,18
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	17.947.327.441	40.44	19.599.733.242	30,78	+1.652.405.801	+9,2
I.Các khoản phải thu dài hạn	8.039.953.829	18.11	9.799.494.481	15,39	+1.759.540.652	+21,88
II.Tài sản cố định	9.385.744.859	21.15	9.286.396.364	14,58	(99.348.495)	(1,0585)
III. Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
IV.Các khoản đầu tư TC dài hạn	-	-	-	-	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	521.628.753	1.18	531.842.397	0,83	+10.213.644	+1,95
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	44.386.328.554	100	63.678.055.345	100	+19.291.726.791	+43,46

Từ biểu 3.1, ta có thể thấy rằng tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn năm 2016 tăng lên so với năm 2015. Nếu ở năm 2015, cứ 1 đồng nguồn vốn kinh doanh công ty bỏ ra thì có 0.59 đồng là dành cho tài sản ngắn hạn. Đến năm 2016, Công ty bỏ ra 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0.69 đồng dành cho tài sản ngắn hạn. Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn năm 2016 tuy có giảm so với năm 2015 nhưng lượng giảm không phải là lớn. Năm 2016, cứ 1 đồng vốn kinh doanh mà Công ty bỏ ra thì có 0.31 đồng được đầu tư vào dài hạn.

Thông qua phân tích ta thấy phân bổ việc tài sản của Công ty tương đối hợp lý, đã phát huy được hiệu quả nguồn vốn, đã cung cấp tài sản để tiến hành hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên Công ty cần để tâm đến các khoản phải thu của khách hàng để tiến hành đôn đốc thu hồi nợ kịp thời.

b. Phân tích cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn

Phân tích cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn: Công tác đánh giá tình hình tài chính của Công ty sẽ không triệt để, không đầy đủ nếu chỉ dựa vào phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của công ty. Vì vậy, để thấy rõ hơn tình hình tài chính, tiến hành phân tích cơ cấu và sự biến động nguồn vốn, ta có thể lập bảng phân tích và tình hình biến động của nguồn vốn (Biểu 3.2)

Biểu 3.2: Bảng phân tích cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn.

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm		Chênh lệch cuối năm so với đầu năm(±)	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ %
A.NỢ PHẢI TRẢ	27.586.328.554	62,15	46.189.028.589	72,54	+18.630.261.225	+67.53
I.Nợ ngắn hạn	27.586.328.554	62,15	46.189.028.589	72,54	+18.630.261.225	+67,53
II.Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	16.800.000.000	37,85	17.489.029.756	27,46	+689.029.756	+3,94
I.Nguồn vốn chủ sở hữu	16.800.000.000	37,85	17.489.029.756	27,46	+689.029.756	+3,94
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	44.386.328.554	100	63.678.055.345	100	+19.291.726.791	+43,46

Thông qua số liệu tính toán được trên bảng 3.2, ta thấy tổng nguồn vốn của công ty cuối năm so với đầu năm tăng với số tiền là 19.291.726.791 đồng

nguyên nhân là do sự tăng nhanh của Nợ phải trả đặc biệt là Nợ ngắn hạn tăng 18.630.261.255 đồng so với năm 2015. Cụ thể là trong năm 2015, Nợ ngắn hạn là 27.586.328.554 đồng, chiếm 62.15% tổng nguồn vốn nhưng sang năm 2016 đã tăng lên 46.189.028.589 đồng, chiếm 72.54% tổng nguồn vốn, do phải trả người bán tăng nên rất nhiều trong năm 2016 cụ thể là tăng lên 26.238.927.395 đồng, thuế và các khoản phải nộp cũng tăng 3.840.886.894 đồng trong khi đó khoản người mua trả tiền trước giảm 10.928.007.000 đồng, con số này cho thấy Công ty chưa thanh toán được những khoản nợ trong năm 2016, tình trạng đi chiếm dụng quá nhiều, các khoản vay và nợ ngắn hạn trong cả hai năm đều bằng 0 đồng, trong năm 2016 công ty có vay nhưng trả ngay trong kì, điều này chứng tỏ công ty đã ít sử dụng nguồn vốn đi vay, tăng đi chiếm dụng vốn, “ các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác” cũng tăng nhưng không đáng kể.

Vốn chủ sở hữu cuối năm là 17.489.029.756 đồng chiếm 27.46% trong tổng nguồn vốn tăng 689.029.756 đồng. vốn chủ sở hữu tăng là do lợi nhuận sau thuế, trong năm 2016 công ty đã có lãi, nhưng bên cạnh đó ta thấy tỷ trọng so với nguồn vốn của vốn chủ sở hữu đã bị giảm từ 37.85% xuống 27.46%, điều này chứng tỏ thực lực tài chính của Công ty là yếu.

Từ biểu 3.2, ta có thể thấy hệ số nợ chiếm tỷ lệ cao ở cả đầu năm và cuối năm. Đầu năm cứ 1 đồng nguồn vốn kinh doanh có 0.62 đồng là do vay mượn bên ngoài. Cuối năm cứ 1 đồng nguồn vốn kinh doanh có 0.73 đồng là vay mượn bên ngoài. Điều này cho thấy Công ty có lợi vì được sử dụng một lượng tài sản lớn mà chỉ cần đầu tư một lượng vốn nhỏ. Tuy nhiên công ty cũng cần phải lưu ý vì các chủ nợ lại thường mong muốn hệ số vốn chủ sở hữu càng cao càng tốt, chủ nợ nhìn vào hệ số này để tin tưởng một sự đảm bảo cho các món nợ vay được hoàn trả đúng hạn.

Từ phân tích trên cho ta thấy thực lực tài chính của Công ty là không cao, khả năng tự tài trợ cho hoạt động kinh doanh là rất thấp. vì vậy công ty cần chú trọng hơn vấn đề cơ cấu nguồn vốn để tăng vốn của chủ, giảm nợ vay, giảm rủi ro tài chính.

Xét trong thực tế, độ ổn định của quá trình sản xuất kinh doanh và độ an toàn trong thanh toán, thì nguyên tắc cân bằng tài chính cần đòi hỏi: Tài sản dài hạn phải được tài trợ bằng nguồn vốn dài hạn và một phần của tài sản ngắn hạn được tài trợ bởi nguồn vốn ngắn hạn trong khi đó phần nguồn vốn dài hạn không đủ để tài trợ cho tài sản dài hạn cụ thể là nguồn vốn dài hạn là 17.489.029.756 đồng nhưng tài sản dài hạn là 19.599.733.242 đồng, Công ty đã sử dụng nguồn

vốn ngắn hạn để tài trợ tài sản dài hạn, như vậy Công ty đã không tuân thủ nguyên tắc sử dụng vốn. Điều này sẽ gây khó khăn cho Công ty trong việc thanh toán các khoản nợ, cũng như đánh giá về tình hình tài chính của Công ty. Công ty có thể có nguy cơ mất khả năng thanh toán vì vậy Công ty cần xem xét và điều chỉnh lại cơ cấu nguồn vốn cho hợp lý.

c. *Phân tích tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái thông qua khả năng thanh toán.*

Muốn đánh giá toàn diện hơn về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái ta không chỉ dừng lại ở tình hình biến động, cơ cấu của tài sản và nguồn vốn mà còn phải đi sâu phân tích thêm một số chỉ tiêu tài chính mới thể hiện rõ nét được năng lực tài chính của Công ty.(biểu 3.3)

Bảng 3.3: Bảng phân tích một số chỉ tiêu về khả năng thanh toán tiền mặt

Chỉ tiêu	Công thức tính	Đơn vị tính	Đầu năm	Cuối năm
Hệ số thanh toán tổng Quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$	Lần	1.61	1.38
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	Lần	0.96	0.95
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền và tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	Lần	0.19	0.13

Nhận xét:

Thông qua số liệu tính toán trên ta thấy: Hệ số thanh toán tổng quát năm 2016 là 1.38 giảm so với năm 2015 có hệ số thanh toán là 1.6, ở cả hai năm đều có hệ số lớn hơn 1 chứng tỏ các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo và hệ số này cũng tương đối cao trong năm 2016 cứ đi vay 1 đồng thì có 1.38 đồng tài sản đảm bảo. Hệ số này ở thời điểm cuối năm thấp hơn đầu năm là do trong kì Công ty đã huy động vốn từ bên ngoài là 18.630.261.225 đồng, trong khi tài sản chỉ tăng 19.291.726.791 đồng.

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn cả đầu kì và cuối kì đều thấp và có xu hướng giảm, từ 0.96 đầu kỳ xuống còn 0.95 cuối kỳ. Giảm không đáng kể nhưng Công ty cần chú ý đến hệ số này vì vào thời điểm cuối kỳ Công ty cần giải phóng $1/0.95 = 105.26\%$ tài sản ngắn hạn, tức là tài sản ngắn hạn hiện không đủ để thanh toán nợ ngắn hạn.

Khả năng thanh toán nhanh của Công ty cuối năm giảm 0.06 lần so với đầu năm, giảm không đáng kể nhưng hệ số thanh toán của công ty là tương đối nhỏ chỉ là 0.13 lần. Như vậy Công ty sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán

nhanh công nợ.

Để phân tích rõ nét hơn khả năng thanh toán của Công ty, ta cần phải phân tích thêm sự tác động của vòng quay các khoản phải thu đến khả năng thanh toán của Công ty, nếu vòng quay của các khoản phải thu càng cao chứng tỏ Công ty làm tốt công tác thu hồi công nợ, khi đó vòng quay các khoản phải thu tác động tích cực đến khả năng thanh toán của Công ty, còn nếu vòng quay các khoản phải thu thấp có nghĩa là công ty chưa thực sự làm tốt công tác thu hồi nợ, khi đó vòng quay các khoản phải thu sẽ tác động tiêu cực đến khả năng thanh toán của Công ty.

Biểu 3.4: Vòng quay các khoản phải thu năm 2016:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016
Doanh thu bình quân (DTBH + DTTC + thu nhập khác)	VND	60.016.963.933
Số dư bình quân các khoản phải thu((PTckỳ + đkỳ)/2)	VND	19.984.415.120
Vòng quay các khoản phải thu	vòng	3

Vòng quay các khoản phải thu năm 2016 là 3 vòng.

$$\begin{aligned} \text{Kỳ thu tiền bình quân} &= \frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}} \\ &= \frac{360}{3} = 120 \text{ ngày} \end{aligned}$$

Kỳ thu tiền bình quân phản ánh số ngày cần thiết để thu được các khoản phải thu. Như vậy, bình quân 120 ngày thì công ty có một lần thu tiền. Điều này chứng tỏ độ thu hồi của Công ty là rất thấp, Công ty cần quan tâm tìm các biện pháp để đốc thúc công tác thu hồi công nợ.

3.3.3 Ý kiến thứ 3: Công ty nên tăng cường công tác thu hồi nợ đọng.

Trong nền kinh tế thị trường việc bán chịu là không thể tránh khỏi. Nó giúp doanh nghiệp chiếm lĩnh thị phần nhưng cũng mang lại nhiều rủi ro trong kinh doanh. Vì thế để phát huy mặt tích cực của việc bán chịu doanh nghiệp phải nắm bắt được năng lực cũng như tinh thần trách nhiệm của khách hàng.

Qua việc phân tích biến động cơ cấu tài sản ta thấy khoản phải thu của khách hàng năm 2016 tăng so với năm 2015 và đang ở mức khá cao chiếm 28.2% trong tổng số tài sản đồng thời kì thu tiền bình quân là 120 ngày. Điều này chứng tỏ phương thức thu hồi công nợ của công ty không hiệu quả, nợ đọng

hiều dẫn đến ứ đọng vốn trong khâu thanh toán. Vì vậy, Công ty cần tăng cường công tác thu hồi công nợ.

Để có thể nhanh chóng thu hồi công nợ của khách hàng, ban lãnh đạo Công ty cần phân loại nợ theo tiêu thức sau: Nợ chưa đến hạn trả, nợ đến hạn trả, nợ quá hạn phải trả. Căn cứ vào ba loại nợ trên mà lãnh đạo Công ty có biện pháp thích hợp với từng loại đối tượng khách hàng để tiến hành thu hồi công nợ. Cụ thể:

Đối với những khoản nợ chưa đến hạn trả: Công ty có thể gửi thư xác nhận công nợ, nhắc nhở khách hàng trả nợ đúng hạn.

Đối với những khoản nợ đến hạn trả: Công ty có thể gửi thư, đến gặp trực tiếp khách hàng yêu cầu thanh toán nợ, những khách hàng có số nợ lớn Công ty cần đưa chính sách bán hàng cứng rắn từ khi kí hợp đồng bán hàng.

Đặc biệt cần chú ý đến khoản nợ quá hạn thanh toán. Để nhanh chóng có thể đòi được những khoản nợ quá hạn Công ty cần phân loại thành 3 loại sau:

Nợ có thể đòi: Cần sử dụng biện pháp nhằm khuyến khích trả nợ như cho khách hàng hưởng chiết khấu nếu như họ thanh toán sớm.

Nợ khó đòi: đối với khoản nợ này nên sử dụng biện pháp cứng rắn hoặc bán nợ cho công ty VAMC.

Nợ không thể đòi: đây là những khoản nợ mà một số khách hàng đã phá sản hoặc giải thể trường hợp này Công ty nên bán nợ cho công ty VAMC.

Làm tốt những công tác trên sẽ giúp cho Công ty có thể thu hồi được vốn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

3.3.4 Ý kiến thứ 4: Công ty nên ứng dụng phần mềm kế toán

Để giúp cho công tác kế toán nói chung và công tác lập bảng cân đối kế toán nói riêng được thực hiện nhanh chóng thuận tiện, tránh mắc phải những sai sót và đảm bảo tuân thủ theo đúng chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành. Công ty nên mua hoặc xây dựng chương trình phần mềm kế toán phù hợp với đặc điểm kinh doanh của công ty. Với những ứng dụng tiên bộ của khoa học kỹ thuật hiện đại, phần mềm kế toán sẽ hỗ trợ cho đội ngũ nhân viên kế toán trong việc cập nhật chứng từ vào sổ sách kế toán, tổng hợp đối chiếu, kiểm tra các sổ sách liên quan, tự động thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và lập báo cáo tài chính. Nhờ đó mà công việc kế toán của Công ty sẽ giảm bớt, tiết kiệm thời gian trong việc lập báo cáo tài chính.

Hiện nay có rất nhiều phần mềm kế toán chuyên nghiệp như: MISA, Fast accounting, SASINNOVA, ACMAN, SIMBA,.....

Phần mềm kế toán MISA của Công ty Cổ phần MISA.

Phần mềm kế toán MISA.SME.NET.2012 gồm 13 phân hệ, được thiết kế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ với mục đích giúp cho các doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều về chi phí, không cần biết nhiều về tin học và kế toán vẫn có thể sở hữu và làm chủ được hệ thống phần mềm kế toán, quản lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh của mình. Đặc biệt phần mềm hỗ trợ tạo mẫu phát hành, in, quản lý và sử dụng hóa đơn theo nghị định 51/2010/NĐ-CP (biểu 3.5)

Về tính năng:

- + Hỗ trợ in hóa đơn theo nghị định 51/2010/NĐ-CP. + Dễ dàng sử dụng
- + Cập nhật chế độ tài chính mới nhất.

Về giá cả: 9.950.000 đ

Biểu 3.5: Giao diện làm việc của MISA 2012



Phần mềm kế toán STP Basic Accounting

Là một dòng sản phẩm đóng gói của Công ty phần mềm Sao Tiên Phong được thiết kế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ áp dụng công nghệ thông tin, tiết kiệm, kiểm soát tốt chi phí của Công ty. Phần mềm này gồm 17 phân hệ, được thiết kế đơn giản giúp người dùng có thể sử dụng một cách dễ dàng (biểu 3.6).

Về tính năng:

+ Cập nhật chế độ kế toán thuế mới nhất : Nghị định 51- NĐ 51/2010/NĐ-CP về hóa đơn bán hàng, cung ứng dịch vụ, thông tư 244/2009 – TT/BTC về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp...

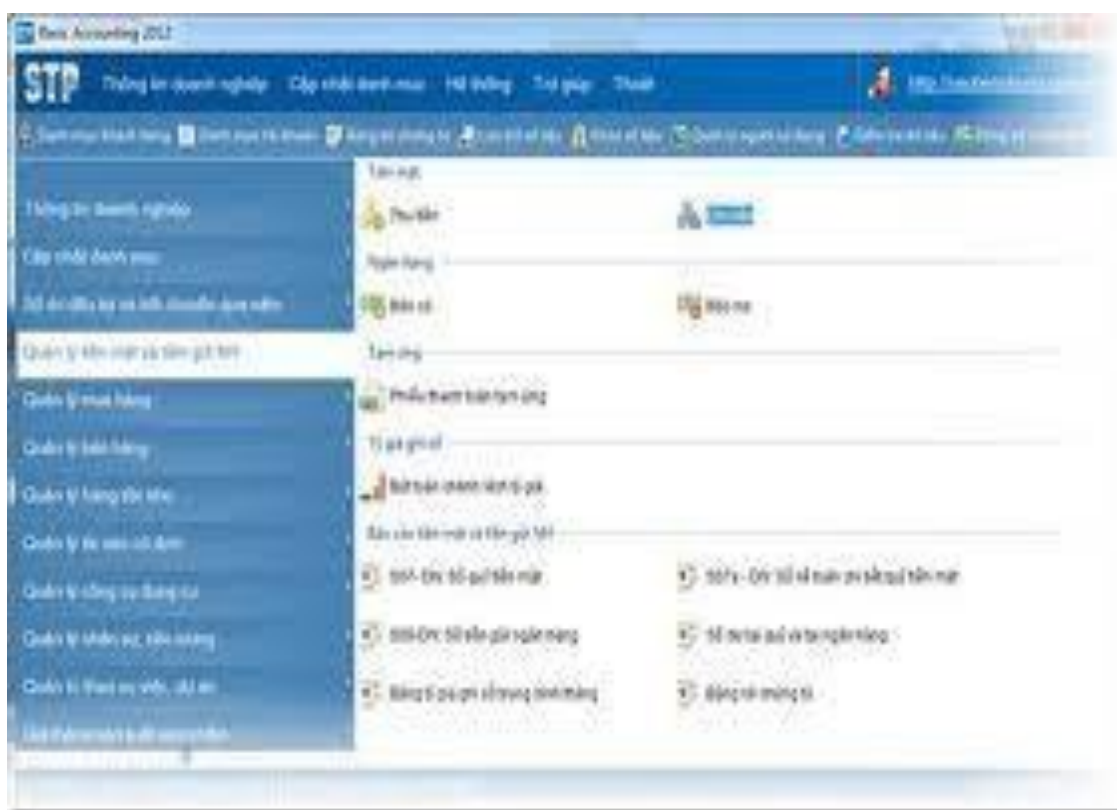
+ Xử lý linh hoạt, thao tác nhanh, đơn giản dễ dàng.

+ Khả năng tương tác với các ứng dụng khác dễ dàng như phần mềm hỗ trợ kê khai HTKT 2.5.4...

Về giá cả:

+ Phần mềm dành cho Công ty thương mại, dịch vụ, xây dựng: 3.900.000 đ + Phần mềm dành cho Công ty sản xuất: 6.800.000 đ

Biểu 3.6: Giao diện làm việc của phần mềm STP Basic Accounting



Phần mềm kế toán Fast Accounting

Phần mềm kế toán Fast Accounting gồm 3 phiên bản Standant, Professionnal, Enterise với 20 phân hệ chuyên sâu và nhiều tính năng nổi trội như: Quản lý thu chi chặt chẽ, quản lý kho chuyên sâu, tính giá thành theo nhiều phương pháp... (biểu 3.7).

Về tính năng:

+ Bảo mật tuyệt đối những dữ liệu nhạy cảm của doanh nghiệp + Giao diện dễ dàng sử dụng

Về giá cả:

- + Phiên bản Standant: 3.500.000đ
- + Phiên bản professional: 5.500.000đ

Biểu 3.7 : Giao diện làm việc của phần mềm Fast Accouting



Phần mềm kế toán SIMBA

Được thiết kế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ với mục tiêu giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí , giảm thiểu những thủ tục không cần thiết đơn giản hóa và làm gọn nhẹ công tác kế toán (biểu 3.8).

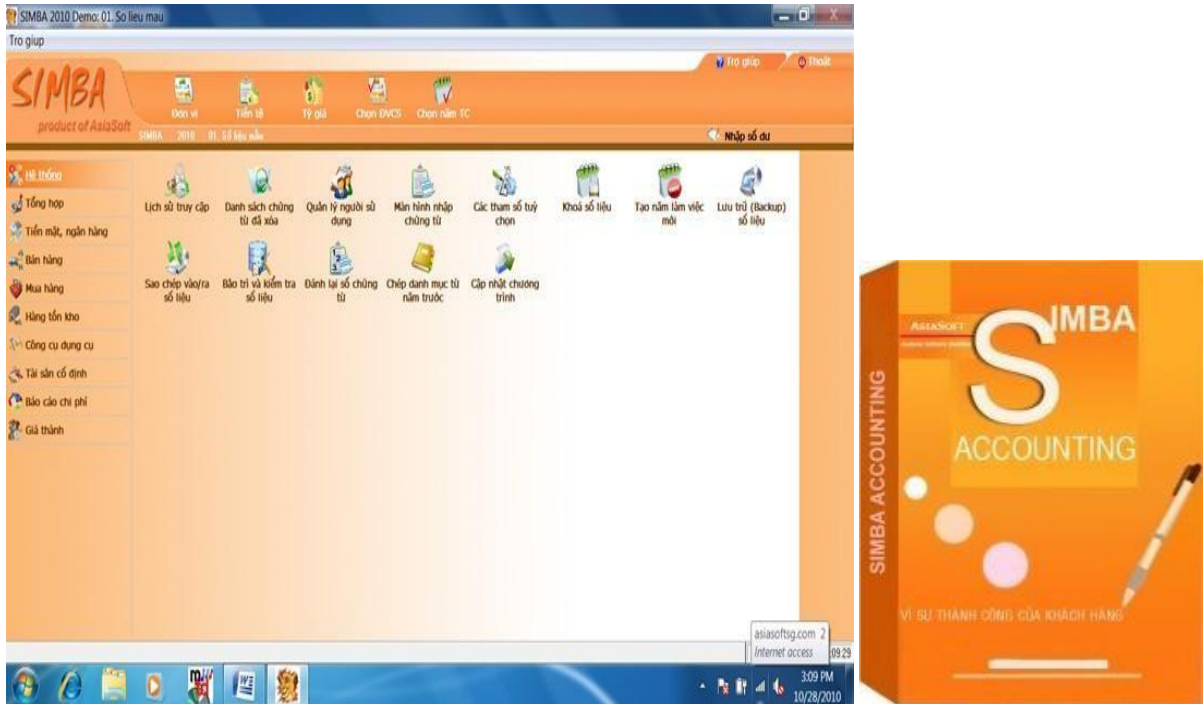
Về tính năng :

- + Cho phép bảo mật bằng mật khẩu và phân quyền truy cập chi tiết đến từng chức năng trong chương trình, từng người sử dụng.
- + Cập nhật đầy đủ các biểu mẫu mới của Bộ Tài chính.
- + Hỗ trợ tính giá thành theo nhiều phương pháp như : đơn giản, định mức, đối tượng tập hợp chi phí có thể là sản phẩm, công trình, hợp đồng, đơn giản.
- + Giao diện được thiết kế theo hướng đơn giản, dễ thao tác.

Về giá cả :

- + Phiên bản dùng cho lĩnh vực thương mại và dịch vụ : 4.000.000 đ +
- Phiên bản dành cho lĩnh vực sản xuất : 5.500.000 đ

Biểu 3.8 : Giao diện của phần mềm kế toán SIMBA



Qua tìm hiểu một số phần mềm kế toán chuyên dùng, có thể sử dụng cho các doanh nghiệp, em thấy phần mềm kế toán MISA là thích hợp sử dụng cho Công ty. Bên cạnh những tính năng hiệu quả kể trên MISA là phần mềm phổ biến thường được đưa vào nội dung giảng dạy tại các trường đại học hoặc trung tâm kế toán. Vì vậy, việc áp dụng phần mềm này sẽ thuận tiện hơn, từ đó giúp giảm nhẹ công việc kế toán và áp lực cho nhân viên.

KẾT LUẬN

Đề tài khóa luận “Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái” đã đạt được một số nội dung sau :

➤ Về mặt lý luận : Khóa luận đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận về tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

➤ Về mặt thực tiễn :

- Khóa luận đã phản ánh thực tế công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái.

- Đánh giá được ưu, nhược điểm trong công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích bảng cân đối kế toán tại đơn vị nói riêng

- Khóa luận đã đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán cũng như công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần May xuất khẩu Việt Thái.

Do thời gian và kiến thức có hạn nên bài viết của em không tránh khỏi những hạn chế nhất định. Em rất mong được sự góp ý và giúp đỡ của các thầy cô giáo để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn !

Sinh viên :

Nguyễn Thị Hằng